

Số: **27** /CB-LS

Quảng Nam, ngày **12** tháng **5** năm 2017

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý I/2017 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 27/2014/QĐ-UBND ngày 09/10/2014 của UBND tỉnh về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Thực hiện nội dung Công văn số 2026/UBND-KTTH ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh giao nhiệm vụ xác định và công bố giá vật liệu xây dựng;

Trên cơ sở xem xét thông tin giá vật liệu xây dựng quý I/2017 được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trong các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý I/2017 (bản phụ lục đính kèm); là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá đến chân công trình tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố hoặc giá tại nơi sản xuất tùy theo loại vật liệu xây dựng. Giá vật liệu xây dựng tại từng công trình cụ thể được xác định bằng giá tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố nơi gần công trình nhất (hoặc tại nơi sản xuất) cộng (+) chi phí vận chuyển theo cách tính tại các quy định hiện hành đảm bảo mức giá so sánh thấp nhất.

3. Đối với những loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư có thể tham khảo giá các quý trước đó hoặc khảo sát, thu thập thông tin, báo giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về thông tin giá cung cấp để làm cơ sở cho việc lập dự toán và thanh, quyết toán công trình theo Điều 21 và Điều 31 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

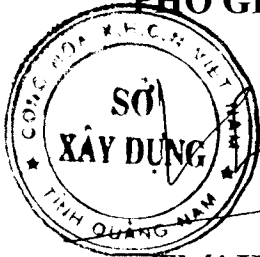
4. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với thị trường tại thời điểm lập.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết./.

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC *THV*

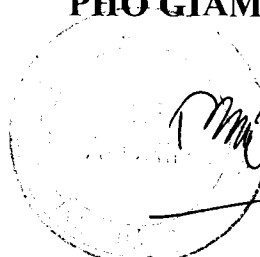


Thái Hoàng Vũ

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC *ad*



Thân Đức Sửu

BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - ÚC QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Đơn giá (Có VAT)
I	Thời điểm từ 01/01/2017 đến 20/01/2017			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	10.775	11.850
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	9.256	10.182
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.106	11.117
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.178	11.196
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	9.885	10.873
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.159	11.175
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.145	11.160
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.143	11.157
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.232	11.255
II	Thời điểm từ 21/01/2017 đến 06/02/2017			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	10.909	12.000
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	9.382	10.320
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.238	11.261
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.306	11.337
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	10.008	11.008
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.295	11.325
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.271	11.298
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.273	11.300
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.363	11.400
III	Thời điểm từ 07/02/2017 đến 03/3/2017			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	10.909	12.000
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	9.508	10.459
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.369	11.406
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.435	11.478
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	10.155	11.171
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.431	11.474
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.412	11.454
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.417	11.458
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.505	11.555
IV	Thời điểm từ 04/3/2017 đến 30/3/2017			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	11.545	12.700
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	đ/kg	10.012	11.013
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	đ/kg	10.850	11.935
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	đ/kg	10.917	12.008
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	đ/kg	10.622	11.685
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	đ/kg	10.917	12.009
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	đ/kg	10.900	11.990
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	đ/kg	10.899	11.989
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	đ/kg	10.999	12.099

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT=10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh để tính giá sao cho đảm bảo mức giá thấp nhất.

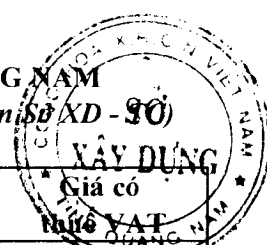
BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - MỸ QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư	Mác thép	ĐVT	Đơn giá (Chưa	Đơn giá (Có VAT)
I	Thời điểm từ 01/01/2017 đến 19/3/2017				
1	Thép cuộn f6, f8 Việt - Mỹ (VAS)	CB300-T	đ/kg	11.200	12.320
2	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB300-V	đ/kg	11.350	12.485
3	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 20	CB300-V	đ/kg	11.200	12.320
4	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB400-V	đ/kg	11.650	12.815
5	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	CB400-V	đ/kg	11.500	12.650
6	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB500-V	đ/kg	11.750	12.925
7	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	CB500-V	đ/kg	11.600	12.760
II	Thời điểm từ 20/3/2017 đến 31/3/2017				
1	Thép cuộn f6, f8 Việt - Mỹ (VAS)	CB300-T	đ/kg	12.400	13.640
2	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB300-V	đ/kg	12.350	13.585
3	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 20	CB300-V	đ/kg	12.200	13.420
4	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB400-V	đ/kg	12.550	13.805
5	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	CB400-V	đ/kg	12.400	13.640
6	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	CB500-V	đ/kg	12.650	13.915
7	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	CB500-V	đ/kg	12.500	13.750

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT=10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh

BẢNG GIÁ XIMĂNG ĐỒNG LÂM QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - 30)



STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá có thuế VAT
1	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.254.545	10	1.380.000
2	XM rời PCB40	"	1.263.636	10	1.390.000
3	XM rời PC40	"	1.336.364	10	1.470.000

[Handwritten signature]

Ghi chú: Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, chưa bao gồm chi phí bốc xếp

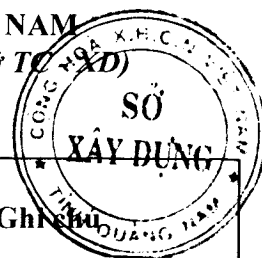
[Handwritten signature]

BẢNG GIÁ XIMĂNG VICEM HẢI VÂN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

XI MĂNG BAO

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)	Giá có thuế	Ghi chú
1. TAM KỲ, HỘI AN, THẮNG BÌNH, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.236.364	10	1.360.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.336.364	10	1.470.000	
	XM PC 40 rời	"	1.428.182	10	1.571.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.375.455	10	1.513.000	
	XM bao PC 40	"	1.470.000	10	1.617.000	
2. PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUẾ SƠN, ĐẠI LỘC						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.236.364	10	1.360.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.363.636	10	1.500.000	
	XM PC 40 rời	"	1.454.545	10	1.600.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.407.273	10	1.548.000	
	XM bao PC 40	"	1.500.909	10	1.651.000	
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC, ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	"
	XM bao PCB 40	"	1.418.182	10	1.560.000	"
	XM PC 40 rời	"	1.490.909	10	1.640.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.438.182	10	1.582.000	
	XM bao PC 40	"	1.532.727	10	1.686.000	"
4. TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.427.273	10	1.570.000	"
	XM bao PCB 40	"	1.468.182	10	1.615.000	"
	XM PC 40 rời	"	1.490.909	10	1.640.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.438.182	10	1.582.000	
	XM bao PC 40	"	1.550.000	10	1.705.000	"

BẢNG GIÁ XIMĂNG XUÂN THÀNH QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TĐ XD)



XI MĂNG XUÂN THÀNH

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (10%)	Giá có thuế VAT	
1 NAM GIANG, ĐẠI LỘC, ĐIỆN BÀN, HỘI AN, DUY XUYỀN						
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.113.636	10	1.225.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.168.182	10	1.285.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.263.636	10	1.390.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.172.727	10	1.290.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.272.727	10	1.400.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.281.818	10	1.410.000	
2 THĂNG BÌNH, QUẾ SƠN, PHƯỚC SƠN						
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.140.909	10	1.255.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.195.455	10	1.315.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.290.909	10	1.420.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.200.000	10	1.320.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.254.545	10	1.380.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.309.091	10	1.440.000	
3 PHÚ NINH, NÚI THÀNH, TAM KỶ, NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC						
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.159.091	10	1.275.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.213.636	10	1.335.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.318.182	10	1.450.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.231.818	10	1.355.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.286.364	10	1.415.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
4 TIỀN PHƯỚC, BẮC TRÀ MY, ĐÔNG GIANG						
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.286.364	10	1.415.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.418.182	10	1.560.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	
5 TÂY GIANG, NAM TRÀ MY						
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.290.909	10	1.420.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.345.455	10	1.480.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.422.727	10	1.565.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	

BẢNG GIÁ XIMĂNG SÔNG GIANH QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	DVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	TAM KỲ, HỘI AN, THẮNG BÌNH, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.200.000	10	1.320.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.327.273	10	1.460.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.460.909	10	1.607.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.366.364	10	1.503.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.419.091	10	1.561.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.470.909	10	1.618.000	
2	PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUÊ SƠN, ĐẠI LỘC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.227.273	10	1.350.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.354.545	10	1.490.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.491.818	10	1.641.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.398.182	10	1.538.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.450.000	10	1.595.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.502.727	10	1.653.000	
3	NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.445.455	10	1.590.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.523.636	10	1.676.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.429.091	10	1.572.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.481.818	10	1.630.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.533.636	10	1.687.000	
4	ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÁ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.409.091	10	1.550.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.536.364	10	1.690.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	
5	TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÁ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.627.273	10	1.790.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	

BẢNG GIÁ NGÓI MÀU LAMA ROMAN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở Xây Dựng)



STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Quy cách	Đơn giá (Đồng/m2)
I. Ngói Lama Roman				
1	Ngói chính	Viên	420x330mm, độ phủ khoảng 10viên/m2, khối lượng	17.500
2	Ngói nóc	Viên		29.000
3	Ngói rìa	Viên		29.000
4	Ngói cuối rùa	Viên		34.000
5	Ngói ghép 2	Viên		34.000
6	Ngói cuối nóc	Viên		41.000
7	Ngói cuối mái	Viên		41.000
8	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	Viên		46.000
9	Ngói chạc 4	Viên		46.000
II. Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời Zepher				
1	Zepher 30	Cái	30 watt	15.490.000
2	Zepher 50	Cái	50 watt	19.490.000
3	Phụ kiện lắp đặt Zepher đa năng	Bộ		3.600.000
4	Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		2.900.000
5	Zepher 30 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		18.888.000
6	Zepher 50 + Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói Lama Roman	Bộ		22.888.000
7	Miếng dán nóc thay vữa	Cuộn	295mmx3m/cuộn	780.000
8	Tấm dán khe tường	Cuộn	295mmx4,8m/cuộn	1.175.000
9	Nẹp tấm dán khe tường	Thanh	1m	69.000
10	Cây đỡ thanh mè nóc	Cái		35.000
11	Ru lô	Cái		120.000
12	Tấm ngăn rìa mái	Tấm	0,5m	27.000
13	Kẹp ngói nóc	Cái		10.500
14	Kẹp ngói cắt	Cái		11.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí vận chuyển, lắp đặt tại công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Quảng Nam.

BẢNG GIÁ CỬA LG WINDOW QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm (Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

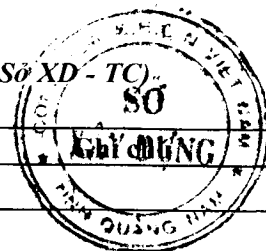
STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m ²)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.750.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.242.355
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.280.500
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.486.436
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.557.800
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	3.425.500
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có	3.556.800
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	3.799.653
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa	3.852.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	2.985.550

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GU, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm(Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m ²)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.750.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.769.300
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.815.635
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	3.125.650
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	3.358.975
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	4.568.920
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có	4.682.130
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	4.813.568
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa	4.875.530
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	3.922.280

Ghi chú: Giá trên áp dụng cho loại kính đơn có chiều dày 5mm, đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí đóng gói, vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện tại công trình.

BẢNG GIÁ CỬA ARKUDA WINDOW QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/ CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



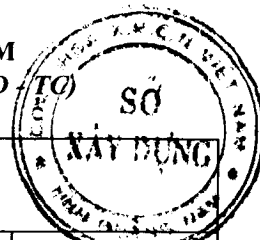
TT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
A	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW			
I	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			 (Giá đến chân công trình tại tỉnh Quảng Nam, đã có thuế GTGT 10% và bao gồm cả chi phí vận chuyển, lắp dựng). Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm) + Giá 1 bộ cửa = (tổng m2) x (vnd/m2) * Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm: - Kính mờ: 100.000đ - Kính trắng 8mm: 195000đ - Kính 6,38mm= cường lực 8mm trắng: 315.000đ - Kính 8,38mm= cường lực 10mm trắng: 455.000đ - Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính đơn 10mm: 215.000đ - Kính 10,38mm= cường lực 12mm trắng: 595.000đ - Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ"
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	2.104.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	2.478.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	3.133.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	3.320.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	3.881.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	3.694.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	3.600.000	
II	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	2.363.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	2.783.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.518.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.728.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.358.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.148.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.043.000	
III	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)			
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	2.779.000	

Handwritten signature/initials.

2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.273.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.137.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hắt kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.384.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	5.125.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.878.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	4.755.000	

** Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.*

BẢNG GIÁ CỬA EUROWINDOW QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 42 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TO)



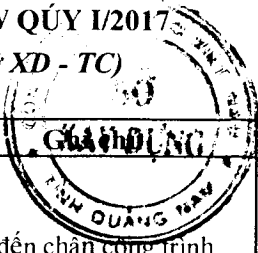
LOẠI SẢN PHẨM EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (TCVN 7451:2004)		
STT	Mô tả	Giá đã có thuế VAT
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	1.619.616
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	2.766.073
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VITA	3.764.225
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên-hãng GU Unijet	5.679.177
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh-hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	4.930.374
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm-hãng ROTO, thanh hạn định-hãng GU	6.065.679
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	6.387.206
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	6.458.113
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng ROTO; ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	6.672.324
10	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	7.110.028
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng GU, ổ khoá-hãng Winkhaus	5.043.779
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-Hãng ROTO, ổ khoá-hãng Winkhaus	7.046.505
LOẠI SẢN PHẨM ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW (TCVN 7451:2004)		
STT	Mô tả	Đơn giá (Đồng/m2)
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	2.374.790
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	2.816.122
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	3.724.653

3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	3.574.309
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	4.461.824
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hãng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	4.714.014
6	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	4.380.692
7	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	4.620.048
8	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	4.859.112
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	2.890.486
10	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	4.730.134

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, giá giao cho khách hàng ở nhà máy tại KCN Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng

BẢNG GIÁ CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM XINGFA 3TWINDOW QUÝ I/2017

(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

TT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	
I	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP CAO CẤP uPVC 3TWINDOW			 - Giá đến chân công trình đã có 10% VAT và bao gồm cả chi phí lắp đặt. - Giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá/m² - Kính áp dụng trong bảng giá là loại kính Việt Nhật 5mm. - Thanh nhựa sử dụng là thanh Sparlee profile (Shide) cao cấp được nhập khẩu chính hãng. GIÁ CHÊNH LỆCH TĂNG SO VỚI KÍNH 5MM: - Kính 5mm mờ: 80.000đ - Kính cường lực 5mm trắng: 150.000đ - Kính cường lực 8mm trắng: 300.000đ - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000đ - Kính 6,38mm trắng: 290.000đ - Kính 8,38mm trắng: 400.000đ - Kính dán phản quang 8.38mm: 1.100.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 900.000đ - Kính hộp trắng: 1.200.000đ
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m ²	1.494.000	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m ²	1.845.000	
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VNĐ/m ²	2.187.000	
4	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m ²	2.250.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m ²	3.195.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m ²	2.925.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VNĐ/m ²	2.100.000	
II	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA 3TWINDOW			
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VNĐ/m ²	2.559.600	
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m ²	2.737.800	
3	Cửa sổ 1,2,4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG .	VNĐ/m ²	3.564.000	
4	Cửa sổ 1, 2 cánh mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m ²	3.207.000	
5	Cửa đi 1, 2 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m ²	4.473.000	
6	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m ²	4.795.000	
7	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng	VNĐ/m ²	4.090.000	
8	Cửa đi 6 cánh xếp trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VNĐ/m ²	4.795.000	

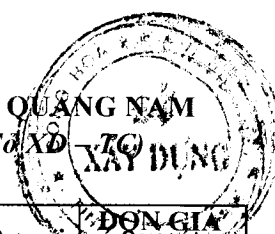
* Lưu ý : Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ SƠN HIKA QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Liên Sở XD – TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	H6.1	HIKA: Sơn nội thất kinh tế	23Kg	Thùng	606.000
			Độ phủ cao, chống rêu mốc	6Kg	Lon	188.000
		H6.2	HIKA - INFAMI : Sơn mịn nội thất cao cấp	23Kg	Thùng	935.500
			Mặt sơn nhẵn mịn, chống rêu mốc	6Kg	Lon	264.300
		HST	HIKA - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	23Kg	Thùng	979.800
			Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	6Kg	Lon	276.500
		H6.3	HIKA - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22Kg	Thùng	1.747.200
				6Kg	Lon	487.700
			HIKA- INFLAT: Sơn bóng nội thất cao cấp	20Kg	Thùng	2.433.900
		H6.5No	Màng sơn bóng, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	5Kg	Lon	767.400
2	SƠN NGOẠI THẤT			1Kg	Lon	172.500
			HIKA - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20Kg	Thùng	2.871.800
				5Kg	Lon	924.500
		H6.10No	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian	1Kg	Lon	200.200
				23Kg	Thùng	1.448.600
		H6.4	HIKA- GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	6Kg	Lon	507.600
			Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	1Kg	Lon	138.200
				20Kg	Thùng	2.783.300
		H6.5Ng	HIKA - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5Kg	Lon	896.800
			Mặt sơn bóng, thách thức thời gian	1Kg	Lon	195.700
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỂM		HIKA - ALL IN ONE: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	20Kg	Thùng	3.282.100
		H6.10Ng		5Kg	Lon	1.057.200
			Chống tia cực tím, thách thức thời gian	1Kg	Lon	227.800
			HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	23Kg	Thùng	1.163.300
		H6.11	kinh tế	6Kg	Lon	251.000
			Trung hòa độ PH tối đa, chống thấm theo thời gian			
			HIKA - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	22Kg	Thùng	1.495.100
		H6.6No		5.7Kg	Lon	549.600
			Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả			
		H6.12No	HIKA - PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ Nano	22Kg	Thùng	1.794.700
4	CHỐNG THẤM			5.7Kg	Lon	660.200
		H6.6Ng	HIKA - PRIME.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22Kg	Thùng	1.930.800
				5.7Kg	Lon	656.900
		H6.12Ng	HIKA - PRIME.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ Nano	22Kg	Thùng	2.316.700
				5.7Kg	Lon	788.500
				20Kg	Thùng	2.158.600
		H6.7	HIKA - CT07 : Sơn chống thấm đa năng	5Kg	Lon	639.200
			Chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả	1Kg	Lon	193.500
				5Kg	Thùng	809.500
		HCL	HIKA - CLEAR: Sơn phủ bóng	1Kg	Lon	223.400
5	TRANG TRÍ					
6	BỘT BÀ	H6.8	HIKA - BB : Bột bà nội thất	40Kg	Bao	290.800
		H6.9	HIKA - BB : Bột bà ngoại thất	40Kg	Bao	384.800

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN JIMAX - CÔNG NGHỆ NHẬT BẢN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD -



STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	JM.J5	Sơn kinh tế nội thất. Màng sơn mịn, độ phủ cao	18L	Thùng	528.000
			5L	Lon	208.000
2	JM.T19	Sơn mịn nội thất cao cấp. Màng sơn mịn màng, độ phủ cao	18L	Thùng	937.000
			5L	Lon	328.000
3	JM.N21	Sơn mịn ngoại thất cao cấp. Màng sơn mịn màng, chống nấm mốc	18L	Thùng	1.420.000
			5L	Lon	463.000
4	JM.J7	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp. Màng sơn siêu trắng, chống thấm mốc	18L	Thùng	1.144.000
			5L	Lon	386.000
5	JM.T23	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi hiệu quả. Sơn siêu mịn, lâu chùi hiệu quả, độ phủ cao	18L	Thùng	1.842.000
			5L	Lon	580.000
6	JM.N25	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp. Sơn siêu mịn, kháng kiềm cao, chống tia cực tím	18L	Thùng	2.049.000
			5L	Lon	637.000
			1L	Lon	138.000
7	JM.T27	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp. Màng sơn bóng mờ, lau chùi tối đa, chống rêu mốc	18L	Thùng	2.526.000
			5L	Lon	762.000
8	JM.N29	Sơn bóng ngoại thất mờ cao cấp. Màng sơn bóng mờ, kháng kiềm cao, chống tia cực tím	18L	Thùng	3.414.000
			5L	Lon	1.016.000
			1L	Lon	208.000
9	JM.T31	Sơn siêu bóng nội thất. Sơn bóng kiếng, hiệu ứng lá sen, chống rạn nứt, chống tia cực tím, kháng kiềm cao	18L	Thùng	3.805.000
			5L	Lon	1.203.000
10	JM.N33	Sơn siêu bóng ngoại thất. Sơn bóng kiếng, hiệu ứng lá sen, chống rạn nứt, chống tia cực tím, kháng kiềm cao	18L	Thùng	4.458.000
			5L	Lon	1.306.000
			1L	Lon	279.000
11	JM.N35	Sơn lót cao cấp 5 trong 1. Sơn kháng kiềm cao, chống tia cực tím, kháng khuẩn cao	18L	Thùng	2.689.000
			5L	Lon	812.000
12	JM.J9	Sơn lót kháng kiềm nội thất. Chống kiềm, chống rêu mốc	18L	Thùng	1.117.000
			5L	Lon	335.000
13	JM.N37	Sơn chống thấm đa năng. Chống thấm bê tông, tường đứng, chống ẩm ướt	18L	Thùng	2.208.000
			5L	Lon	680.000
14	JM.N39	Sơn lót cao cấp 2 trong 1. Chống kiềm, chống rêu mốc, kháng khuẩn	18L	Thùng	1.436.000
			5L	Lon	465.000
15	JMBTKT	Bột trét tường ngoại thất	40Kg	Bao	338.000
16	JMBTKTT	Bột trét tường nội thất	40Kg	Bao	269.000

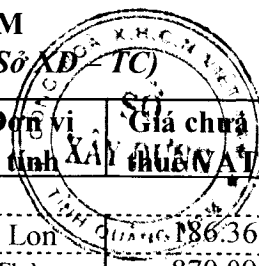
* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN DULUX QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD – TC)

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
I SƠN NỘI THẤT					
1	IB2	Dulux professional diamond A1000	18L	Thùng	3.652.800
2	III	Dulux professional diamond care	18L	Thùng	3.621.600
3	IB2	Dulux professional diamond stainresist	18L	Thùng	2.061.600
4	IB2	Dulux professional lau chùi hiệu quả	18L	Thùng	1.754.400
5	IC2	Dulux professional lau chùi	18L	Thùng	1.354.800
6	IB6	Dulux professional sơn nội thất A500	18L	Thùng	1.088.400
7	IB6	Dulux professional sơn nội thất A300	18L	Thùng	590.400
II SƠN NGOẠI THẤT					
1	HY7	Dulux professional weathershield flexx mờ	18L	Thùng	5.016.000
2	HY7	Dulux professional weathershield flexx bóng	18L	Thùng	5.016.000
3	HY7	Dulux professional weathershield E1000 mờ	18L	Thùng	4.642.800
4	HY7	Dulux professional weathershield E1000 bóng	18L	Thùng	4.642.800
5	HZ8	Dulux professional sơn ngoại thất E700	18L	Thùng	2.467.200
6	JJ9	Dulux professional sơn ngoại thất E500	18L	Thùng	1.441.200
III CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT					
1	HY7	Dulux professional sơn lót ngoại thất weathershield E1000	18L	Thùng	2.374.800
2	HZ8	Dulux professional sơn lót ngoại thất E500	18L	Thùng	1.435.200
3	IB2	Dulux professional sơn lót nội thất A500	18L	Thùng	1.684.800
IV CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
1	JJ7	Dulux professional bột trét tường weathershield E1000	40kg	Bao	458.400
2	IA4	Dulux professional bột trét tường ngoại thất E700	40kg	Bao	410.400
3	JK2	Dulux professional bột trét tường nội thất diamond A1000	40kg	Bao	438.000
4	IC3	Dulux professional bột trét tường nội thất A500	40kg	Bao	328.800
IV CÁC SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG					
1	HZ6	Dulux professional weathershield chất chống thấm	18L	Thùng	2.629.200

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN DUTEX QUY I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 42 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



STT	Tên hàng hóa,	Quy cách	Đơn vị	Giá chưa thuế
A. CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ				
1	PEP ALL IN ONE (Sơn bóng nội thất cao cấp)	1 Lít/lon	Lon	186.364
		5 Lít/thùng	Thùng	870.000
2	PEP CLEAN (Sơn nước nội thất xả láng lau chùi)	1 Lít/lon	Lon	102.727
		5 Lít/thùng	Thùng	467.273
		18 Lít/thùng	Thùng	1.553.636
3	DUTEX Plus (Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả)	3.8 Lít/thùng	Thùng	220.000
		5 Lít/thùng	Thùng	316.364
4	VASTY OV3 (Sơn nước nội thất)	18 Lít/thùng	Thùng	916.364
		3.8 Lít/thùng	Thùng	156.364
5	KAYO White (Sơn trắng nội thất)	18 Lít/thùng	Thùng	589.091
		5 Kg/thùng	Thùng	111.818
6	KAYO (Sơn nước nội thất, trắng = màu), pha chuẩn	25 Kg/thùng	Thùng	402.727
		5 Kg/thùng	Thùng	117.273
		25 Kg/thùng	Thùng	437.273
B. CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI				
1	PEP Chống bám bụi (sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất)	1 Lít/lon	Lon	210.000
		5 Lít/thùng	Thùng	1.015.455
2	PEP Siêu bóng (sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất)	1 Lít/lon/lon	Lon	216.364
		5 Lít/thùng	Thùng	1.062.727
3	PEP Chống thấm (sơn cao cấp chống thấm ngoại thất)	5 Lít/thùng	Thùng	1.090.909
4	PEP SATIN GLOSS (sơn nước ngoại thất cao cấp)	1 Lít/lon	Lon	137.273
		5 Lít/thùng	Thùng	589.091
		18 Lít/thùng	Thùng	2.058.182
5	DUTEX Plus (Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả)	1 Kg/lon	Lon	85.455
		3.8 Lít/thùng	Thùng	293.636
		5 Lít/thùng	Thùng	425.455
6	VASTYOV3(Sơn nước ngoại thất)	18 Lít/thùng	Thùng	1.179.091
		1 Kg/lon	Lon	77.273
		3.8 Lít/lon	Lon	261.818
7	KAYO (Sơn nước ngoại thất trắng = màu) Pha chuẩn	18 Lít/thùng	Thùng	1.030.000
		1 Kg/lon	Lon	71.818
		5 Kg/thùng	Thùng	255.455
		25 Kg/thùng	Thùng	946.364
C. CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM				
1	PEP Sealer (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	610.000
		18 Lít/thùng	Thùng	2.022.727
2	DUTEX Sealer (Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	837.273
		18 Lít/thùng	Thùng	1.335.455
3	DUTEX Sealer 1000 (Sơn lót chống kiềm ngoại và nội thất)	5 Lít/thùng	Thùng	270.000
		18 Lít/thùng	Thùng	868.182
D. CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU				
1	DUTEX R.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ chu)	3.5 Kg/thùng	Thùng	288.182
		20 Kg/thùng	Thùng	1.450.000
2	DUTEX G.7 (Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM)	3.5 Kg/thùng	Thùng	305.455
		20 Kg/thùng	Thùng	1.529.091

3	DUTEX C.7 (Sơn dầu cao cấp)	3 Kg/thùng	Thùng	515.455
		18 Kg/thùng	Thùng	2.944.545
E. CÁC SẢN PHẨM SƠN DẦU				
1	Watershield – CT.11A (Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi)	1 Kg/lon	Lon	96.364
		4 Kg/thùng	Thùng	383.636
		18 Kg/thùng	Thùng	1.526.364
2	Watershield – CTM (Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi)	4 Kg/thùng	Thùng	422.727
		18 Kg/thùng	Thùng	1.833.636
3	DUTEX CT.19D	1 Lit/hũ	Hũ	88.182
		5 Lit/can	Can	417.273
4	DUTEX CT.20D (Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng)	1 Lit/hũ	Hũ	57.273
		5 Lit/can	Can	270.909
		25 Lit/can	Can	1.362.727
5	SILIKOTE (Chất chống thấm sàn mái bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ vv...)	1 Lit/hũ	Hũ	66.364
		2 Lit/can	Can	127.273
		5 Lit/can	Can	296.364
F. CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT				
1	PEP Super Mastic (Bột trét nội và ngoại thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	350.000
	PEP Super Mastic - XÁM (Bột trét nội và ngoại thất)	40 Kg/bao	Bao	305.455
2	DUTEX Plus (Bột trét nội thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	240.909
	DUTEX Plus (Bột trét ngoại thất cao cấp)	40 Kg/bao	Bao	277.273
3	VASTY mastic Interior (Bột trét nội thất)	40 Kg/bao	Bao	208.182
	VASTY mastic Exterior (Bột trét ngoại thất)	40 Kg/bao	Bao	244.545
G. SƠN GIAO THÔNG NHIỆT ĐÈO PHẢN QUANG				
1	DUTEX LINE W.01	25 Kg/bao	Kg	26.600
2	DUTEX LINE Y.01	25 Kg/bao	Kg	27.600
3	DUTEX LINE W.02	25 Kg/bao	Kg	28.900
4	DUTEX LINE Y.02	25 Kg/bao	Kg	29.900
5	DUTEX LINE W.08	25 Kg/bao	Kg	32.900
6	DUTEX LINE Y.08	25 Kg/bao	Kg	33.900
H. HẠT PHẢN QUANG				
1	Glass Bead (Hạt phản quang)	25 Kg/bao	Kg	18.200
I. SƠN LÓT DÙNG CHO SƠN GIAO THÔNG NHIỆT ĐÈO PHẢN QUANG				
1	DUTEX Line Primer (sơn lót)	4 Kg/lon	Kg	81.000
J. SƠN CHỐNG RỈ CAO CẤP – HỆ DẦU				
1	DUTEX – RL.7 (sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu)	3.5Kg/lon	Kg	34.500
2	DUTEX – GL.7 (sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM)	3.5Kg/lon	Kg	36.500
K. SƠN CÓN LƯƠN, DAI PHẢN CÁCH, SƠN CẦU KIẾN SẮT – HỆ SƠN DẦU BÓNG CAO CẤP				
1	DUTEX – RGL.C7 (màu Đỏ)	17.5Kg/thùng	Kg	86.000
2	DUTEX – WGL.C7 (màu Trắng)	17.5Kg/thùng	Kg	79.000
3	DUTEX – YGL.C7 (màu Vàng)	17.5Kg/thùng	Kg	89.000
4	DUTEX – GGL.C7 (màu Xám)	17.5Kg/thùng	Kg	75.000
5	DUTEX – BGL.C7 (màu Đen)	17.5Kg/thùng	Kg	71.000
L. SƠN CÓN LƯƠN, DAI PHẢN CÁCH – HỆ NƯỚC CAO CẤP				
1	DUTEX – PEP-RGL.W6 (màu Đỏ)	17.5Kg/thùng	Kg	98.000
2	DUTEX – PEP-WGL.W6 (màu Trắng)	17.5Kg/thùng	Kg	81.000
3	DUTEX – PEP-YGL.W6 (màu Vàng)	17.5Kg/thùng	Kg	96.000
4	DUTEX – PEP-OGGL.W6 (màu Khác)	17.5Kg/thùng	Kg	108.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG ĐẤT QUẢNG QUỲ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch thẻ D2 (200x95x60)	đ/viên	1.822	10	2.004	Công ty Cổ phần Đất
2	Gạch thẻ D3 (195x90x55)	"	1.623	10	1.785	Quảng; xã Đại Hiệp
3	Gạch thẻ D4 (190x80x40)	"	1.200	10	1.320	(Giá bán tại nhà máy)
4	Gạch thẻ D5 (175x80x50)	"	1.200	10	1.320	"
5	Gạch thẻ D6 (175x80x40)	"	1.160	10	1.276	"
6	Gạch 2 lỗ D2.2 (200x100x60)	"	1.155	10	1.270	"
7	Gạch 4 lỗ vuông R4V3 (195x90x90)	"	1.332	10	1.465	"
8	Gạch 4 lỗ tròn R4T5 (175x80x80)	"	1.044	10	1.148	"
9	Gạch 6 lỗ vuông R6V3 (195x90x135)	"	1.678	10	1.846	"
10	Gạch 6 lỗ tròn R6T3 (195x90x135)	"	1.729	10	1.902	"
11	Gạch 6 lỗ tròn R6T5 (175x80x120)	"	1.299	10	1.429	"
12	Gạch 6 lỗ tròn R6T7 (170x75x110)	"	1.174	10	1.291	"

BẢNG GIÁ GẠCH, NGÓI XÂY DỰNG ĐẠI HƯNG QUỲ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
						(Giá bán tại nhà máy)
1	Gạch 2 lỗ tròn A (60x100x200)	đ/viên	1.182	10	1.300	1,5kg/viên
2	Gạch 6 lỗ nhỏ A (75x110x175)	"	1.200	10	1.320	1,6kg/viên
3	Gạch 6 lỗ nhỏ 1/2 (75x110x88)	"	836	10	920	0,8kg/viên
4	Gạch 6 lỗ trung A (90x135x200)	"	1.727	10	1.900	2,8kg/viên
5	Gạch 6 lỗ trung A (90x135x100)	"	1.209	10	1.330	1,4kg/viên
6	Gạch thẻ nhỏ A (50x80x175)	"	1.245	10	1.370	1,3kg/viên
7	Gạch thẻ trung A (50x90x195)	"	1.527	10	1.680	1,7kg/viên
8	Ngói hài A (150x150x13)	"	1.182	10	1.300	0,4kg/viên
9	Ngói hài B (150x150x13)	"	909	10	1.000	0,4kg/viên
10	Úp nóc ngói hài A (5 viên/md)	"	2.545	10	2.800	0,4kg/viên
11	Ngói lợp 22A1 (22 viên/m2)	"	4.727	10	5.200	1,7kg/viên
12	Ngói lợp 22A1 sẫm (22 viên/m2)	"	4.545	10	5.000	1,7kg/viên
13	Ngói lợp 22A1 hồng (22 viên/m2)	"	4.182	10	4.600	1,7kg/viên
14	Ngói lợp 22A (22 viên/m2)	"	3.818	10	4.200	1,7kg/viên
15	Ngói lợp 22A2 hồng (22 viên/m2)	"	3.182	10	3.500	1,7kg/viên
16	Ngói lợp 22B (22 viên/m2)	"	2.182	10	2.400	1,7kg/viên
17	Ngói úp nóc 22A (0,3m=1 viên)	"	7.273	10	8.000	1,7kg/viên
18	Ngói úp nóc 22B (0,3m=1 viên)	"	4.545	10	5.000	1,7kg/viên
19	Gạch men 300As	m2	39.091	10	43.000	33kg/m2
20	Gạch men 300Ah	m2	37.273	10	41.000	33kg/m2
21	Gạch men 300B	m2	25.455	10	28.000	33kg/m2

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG PHƯƠNG NAM QUỲ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ (170x70x105) loại A	đ/viên	1.182	10	1.300	Giá tại nhà máy
2	Gạch 6 lỗ (170x70x105) loại B	đ/viên	1.045	10	1.150	"
3	Gạch thẻ (170x45x85) loại A	đ/viên	1.273	10	1.400	"

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG AN HÒA QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 10/2/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại	đ/viên	2.273	10	2.500	Giá tại nhà máy
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại	đ/viên	2.000	10	2.200	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.045	10	1.150	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	909	10	1.000	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45	đ/viên	1.318	10	1.450	"
Từ ngày 11/02/2017 đến ngày 23/2/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.091	10	1.200	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45	đ/viên	1.345	10	1.480	"
Từ ngày 24/02/2017 đến ngày 05/3/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại	đ/viên	2.500	10	2.750	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.164	10	1.280	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.027	10	1.130	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45	đ/viên	1.391	10	1.530	"
Từ ngày 06/03/2017 đến ngày 31/3/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại	đ/viên	2.500	10	2.750	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.227	10	1.350	"
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại	đ/viên	1.091	10	1.200	"
	Gạch đặc GD1 165x85x45	đ/viên	1.409	10	1.550	"

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG LAI NGHÌ QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
Từ ngày 11/02/2017 đến ngày 23/2/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 170x105x75 loại	đ/viên	1.182	10	1.300	"
	Gạch đặc GD2 175x80x52	đ/viên	1.364	10	1.500	"
Từ ngày 24/02/2017 đến ngày 05/3/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 170x105x75 loại	đ/viên	1.255	10	1.380	"
	Gạch đặc GD2 175x80x52	đ/viên	1.409	10	1.550	"
Từ ngày 06/3/2017 đến ngày 31/3/2017						
	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 170x105x75 loại	đ/viên	1.318	10	1.450	"
	Gạch đặc GD2 175x80x52	đ/viên	1.409	10	1.550	"

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG BÌNH NGUYỄN QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch ống 6 lỗ nhỏ A	đ/viên	1.136	10	1.250	Giá tại nhà máy
2	Gạch ống 6 lỗ B	đ/viên	636	10	700	"
3	Gạch vò (gạch thẻ)	đ/viên	1.273	10	1.400	"

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG NGUYÊN TÂM QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x170	đ/viên	1.136	10	1.200	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Nguyên Tâm, huyện Thăng
2	Gạch thẻ 40x75x170	"	1.136	10	1.200	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG ĐẠI QUANG QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc ĐQ90D 55x90x190	đ/viên	909	10	1.000	69 viên/m ² ; 690 viên/m ³
2	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ135L6 95x135x190	"	2.091	10	2.300	35 viên/m ² ; 292 viên/m ³
3	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ115L6 75x115x175	"	1.455	10	1.600	40 viên/m ² ; 440 viên/m ³
4	Gạch rỗng ĐQ100R3 100x190x390	"	5.091	10	5.600	12,5 viên/m ² ; 127 viên/m ³
5	Gạch rỗng ĐQ150R3 150x190x390	"	6.727	10	7.400	12,5 viên/m ² ; 85 viên/m ³
6	Gạch rỗng ĐQ190R4 190x190x390	"	8.273	10	9.100	12,5 viên/m ² ; 68 viên/m ³
7	Gạch rỗng 2 lỗ ĐQ190R5 95x135x190	"	2.000	10	2.200	35 viên/m ² ; 292 viên/m ³
8	Gạch 8 lỗ rỗng ĐQ400 80x250x400	"	10.273	10	11.300	10 viên/m ²

Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Đại Quang, huyện Đại Lộc, không bao gồm Pallet

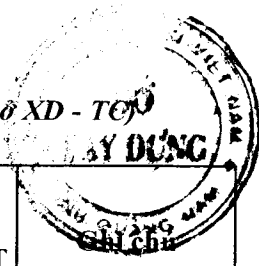
BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG HOÀNG PHÚC LONG QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch rỗng 6 lỗ HPL115L6 75x115x170	đ/viên	1.227	10	1.350	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Hoàng Phúc Long, thành phố Hội An, không bao gồm Pallet
2	Gạch rỗng 6 lỗ HPL135L6 95x135x190	đ/viên	1.818	10	2.000	
3	Gạch đặc HPL90D 55x90x190	đ/viên	1.000	10	1.100	
4	Gạch rỗng 3 lỗ HPL100R3	đ/viên	5.000	10	5.500	
5	Gạch rỗng 3 lỗ demi HPL100R3 100x190x190	đ/viên	2.545	10	2.800	
6	Gạch rỗng 3 lỗ HPL150R3	đ/viên	6.364	10	7.000	
7	Gạch rỗng 4 lỗ HPL190R4	đ/viên	7.727	10	8.500	

BẢNG GIÁ GẠCH THÁI DƯƠNG QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	Gạch block Thái Dương					
1	Gạch xây tường rỗng R90	đ/viên	5.091	10	5.600	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Thái Dương, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn
2	Gạch xây tường rỗng R150 (150x190x390)	"	7.000	10	7.700	
3	Gạch xây tường rỗng R190 (190x190x390)	"	8.455	10	9.300	
4	Gạch xây tường 1 lỗ (190x190x190)	"	5.636	10	6.200	
III	Gạch Terrazzo					
1	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu ghi	đ/m2	77.273	10	85.000	
2	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu vàng, đỏ, đen	"	83.636	10	92.000	
3	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m2, màu xanh	"	92.727	10	102.000	
4	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu ghi	"	79.091	10	87.000	
5	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu vàng, đỏ, đen	"	85.455	10	94.000	
6	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m2, màu xanh	"	96.364	10	106.000	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CHU LAI QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x175	đ/viên	1.318	10	1.450
2	Gạch đặc 60x100x210	"	1.318	10	1.450
3	Gạch thẻ 40x70x170	"	1.182	10	1.300

Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Chu Lai, KCN Tam Hiệp, huyện Núi Thành

BẢNG GIÁ GẠCH TERRAZZO THIÊN PHÚ HƯNG QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m2	83.000	10	91.300	
2	Gạch terrazzo 300x300x30	đ/m2	87.000	10	95.700	

Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Tam Kỳ

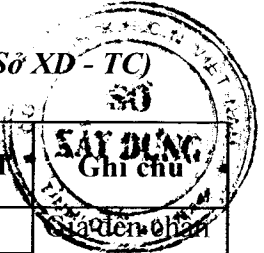
Handwritten signature/initials.

Handwritten signature/initials.

BẢNG GIÁ GẠCH ỐP, LÁT THẠCH BÀN QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Giá đã có thuế VAT		Ghi chú
			Loại A1	Loại A	
I	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG, LÁT NHÀ VỆ SINH				Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
1	Gạch ốp tường màu nhạt CERA ART MEN BÓNG 300X600 (TLP, TLB)	đ/m2	179.000	152.150	
2	Gạch ốp tường màu đậm CERA ART MEN BÓNG 300X600 (TDP, TDB)	"	179.000	152.150	
3	Gạch ốp trang trí CERA ART MEN BÓNG 300X600 (TKP, TIP, THP...,TKB, TIB, THB...)	"	200.000	170.000	
4	Gạch ốp tường màu nhạt CERA ART MEN MATT 300X600 (MLP, MLB)	"	189.000	160.650	
5	Gạch ốp tường màu đậm CERA ART MEN BÓNG 300X600 (MDP, MDB)	"	189.000	160.650	
6	Gạch ốp trang trí CERA ART MEN MATT 300X600	"	200.000	170.000	
7	Gạch lát nhà vệ sinh CERA ART MEN MATT 300X300 (MSP)	"	179.000	152.150	"
II	GẠCH GRANITE PHỦ MEN KHÔ				
8	Granite DIGI ART phủ men khô, mặt phẳng 300x600 (MPF)	"	235.000	199.750	"
9	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng 300x600 (MPH)	"	260.000	221.000	"
10	Granite DIGI ART phủ men khô, mặt phẳng 600x600 (MPF)	"	235.000	199.750	"
11	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng 600x600 (MPH)	"	260.000	221.000	"
12	Granite DIGI ART phủ men khô, mặt phẳng 800x800 (MPF)	"	295.000	250.750	"
13	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng 800x800 (MPH)	"	360.000	306.000	"
III	GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG PHA LÊ				
14	Granite CRYSTAL ART siêu bóng pha lê 600x600 (BCN)	"	235.000	199.750	"
15	Granite CRYSTAL ART siêu bóng pha lê 800x800 (BCN)	"	309.000	262.650	"

BẢNG GIÁ GẠCH ỐP, LÁT ĐỒNG TÂM QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



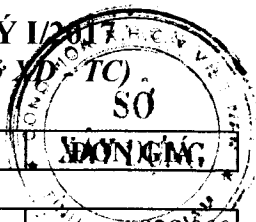
TT	Loại vật tư	ĐVT	Giá đã có thuế VAT		
			Loại AA	Loại A	
I	GẠCH LÁT NỀN				
1	Gạch granite 100x100 bóng kính (100DB016/028/032)	đ/m2	583.000	467.000	công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam
2	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080DB100-NANO)	"	396.000	317.000	
3	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080MARMOL005-NANO)	"	475.000	380.000	
4	Gạch granite 80x80 men mờ (8080NAPOLEON001/002)	"	315.000	252.000	
5	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080TRUONGSON001-FP/ H+)	"	379.000	304.000	
6	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060CLASSIC007)	"	257.000	206.000	
7	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060MEKONG001/002)	"	272.000	218.000	
8	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060WS004/013/014)	"	272.000	218.000	
9	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060DB006-NANO)	"	318.000	255.000	
10	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060TRUONGSON001/008)	"	315.000	252.000	
11	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060TRUONGSON002/003/004)	"	284.000	227.000	
12	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060DB034-NANO)	"	340.000	272.000	
13	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060LUSTER001-FP)	"	315.000	252.000	
14	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060TAMDAO001/002)	"	257.000	206.000	
15	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060MARMOL001)	"	340.000	272.000	
16	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6DM01/02)	"	257.000	206.000	
17	Gạch granite 50x50 men mờ chống trượt (LONDON)	"	194.000	155.000	
18	Gạch granite 50x50 men mờ chống trượt (ĐỒNG NHẤT MUỐI TIÊU)	"	239.800		
19	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4040DASONTRA001)	"	187.000	150.000	
20	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4GA01)	"	200.000	160.000	
21	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4GA43)	"	200.000	160.000	
22	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (NICE)	"	187.000	150.000	

Handwritten signature/initials.

Handwritten signature/initials.

23	Gạch granite 40x80 bóng kính 4080FANSIPAN002/004-FP	"	325.000	260.000	
24	Gạch granite 40x80 mem mờ (4080FANSIPAN005/007/008)	"	305.000	244.000	
25	Gạch granite 40x80 bóng kính diệt khuẩn (4080TAYSON004-FP-H+)	"	335.000	268.000	
26	Gạch granite 13x80 giả gỗ (1380GOSAN001/002 -FP)	"	568.000	455.000	
27	Gạch granite 30x30 mem mờ chống trượt (3030FOSSIL001)	"	179.000	143.000	
28	Gạch granite 30x30 mem mờ chống trượt (3030ONIX10/012)	"	214.000	172.000	
29	Gạch Ceramic 40x40 phủ men (462)	"	145.000	116.000	
30	Gạch granite 30x30 chống trượt (3030TIENSA001/003)	"	178.000	142.000	
31	Gạch Ceramic 30x30 (300)	"	163.000	131.000	
32	Gạch Ceramic 30x30 (3030HAIVAN001)	"	178.000	142.000	
33	Gạch Ceramic 30x30 (3030PHALE001)	"	178.000	142.000	
34	Gạch Ceramic 25x25 (2525CARO018)	"	141.000	113.000	
35	Gạch Ceramic 25x25 (2525HOADA002)	"	141.000	113.000	
45	Gạch Ceramic 25x25 (2541)	"	139.700	112.000	
46	Gạch Ceramic 25x20 (TL01/TL03)	"	139.700	112.000	
II	GẠCH ỐP		Loại AA	Loại A	
47	Gạch Ceramic 30x60 (3060FOSSIL001)	đ/m2	220.000	176.000	
48	Gạch Ceramic 30x60 (3060ONIX010/011/012/013)	"	238.000	190.000	
49	Gạch Ceramic 30x60 (3060THACHMOC001/002)	"	253.000	203.000	
50	Gạch granite 30x60 (3060DIAMOND001/002)	"	275.000	220.000	
51	Gạch Ceramic 30x45 (3045HAIVAN001)	"	184.000	147.000	
52	Gạch Ceramic 30x45 (3045PHALE001)	"	184.000	147.000	
53	Gạch Ceramic 25x40 (25400)	"	149.600	120.000	
54	Gạch Ceramic 25x40 (2540CARO018)	"	140.800	113.000	
55	Gạch Ceramic 25x40 (2540HOADA001)	"	140.800	113.000	
56	Gạch Ceramic 25x25 (2541)	"	139.700	112.000	
57	Gạch Ceramic 25x20 (TL01/TL03)	"	139.700	112.000	
58	Gạch Ceramic 25x60 (2560TAMDAO001)	"	231.000	185.000	
59	Gạch Ceramic 25x60 (2560BANA001)	"	231.000	185.000	
60	Gạch Ceramic 25x60 (D2560SAND002)	"	231.000	185.000	

BẢNG GIÁ BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM VINACONEX 25 QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)



TT	CHUNG LOẠI	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ
I	Giá bê tông bình thường (Cường độ R28)		
1	Bê tông mác 100	đ/m ³	920.000
2	Bê tông mác 150	"	1.000.000
3	Bê tông mác 200	"	1.050.000
4	Bê tông mác 250	"	1.110.000
5	Bê tông mác 300	"	1.160.000
6	Bê tông mác 350	"	1.270.000
7	Bê tông mác 400	"	1.370.000
8	Bê tông mác 450	"	1.450.000
II	Giá bê tông đặc biệt cách nhiệt, chống nóng (bê tông nhẹ có trọng lượng 850kg đến 1000kg/m³)		
1	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 800kg đến 850kg/m ³	đ/1m ³	1.900.000
2	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 860kg đến 950kg/m ³	"	1.800.000
3	Bê tông nhẹ chống nóng trọng lượng 960kg đến 1050kg/m ³	"	1.700.000
III	Phụ gia cộng thêm vào đơn giá bê tông		
1	Bê tông có phụ gia R7 (7 ngày đạt 90% cường độ)	đ/1m ³	70.000
2	Bê tông có phụ gia R14 (14 ngày đạt 90% cường độ)	"	30.000
3	Bê tông có phụ gia R3 (3 ngày đạt 90% cường độ)	"	130.000
4	Dùng phụ gia chống thấm đạt từ B6-B10	"	70.000
5	Phụ gia bền Sun phát	"	310.000
IV	Đơn giá bơm bê tông		
1	Tầng hầm đến tầng 4 (>30m ³)	đ/1m ³	85.000
2	Tầng hầm đến tầng 4 (<30m ³)	đ/1lầnbơm	2.500.000
3	Tầng 5 đến tầng 8 (>30m ³)	đ/1m ³	110.000
4	Tầng 5 đến tầng 8 (<30m ³)	đ/1lầnbơm	3.000.000
5	Tầng 9 đến tầng 12 (>30m ³)	đ/1m ³	120.000
6	Tầng 9 đến tầng 12 (<30m ³)	đ/1lầnbơm	3.800.000
7	Tầng 12 đến tầng 16 (>30m ³)	đ/1m ³	150.000
8	Tầng 12 đến tầng 16 (<30m ³)	đ/1lầnbơm	4.500.000
9	Tầng 17 đến tầng 20 (>30m ³)	đ/1m ³	180.000
10	Tầng 17 đến tầng 20 (<30m ³)	đ/1lầnbơm	6.000.000

QV

Ghi chú:

Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ nhà máy.

- Mỗi km vận chuyển tăng thêm được tính 5.000đ/km/m³.
- Mỗi km giá bơm tăng thêm 1.000đ/km/m³.
- Độ sụt tăng giảm 2cm tính tăng giảm 25.000đồng.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THI CÔNG ĐƯỜNG QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Nhựa đường Petrolimex					Giá tại Kho Thọ Quang, TP Đà Nẵng
	<i>Thời điểm tháng 01/2017</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.100	10	13.310	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	13.100	10	14.410	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	10.000	10	11.000	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	18.200	10	20.020	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	18.700	10	20.570	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	11.250	10	12.375	"
	<i>Thời điểm tháng 02/2017</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.100	10	11.110	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	11.100	10	12.210	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	8.000	10	8.800	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	17.200	10	18.920	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	17.700	10	19.470	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	11.250	10	12.375	"
	<i>Thời điểm tháng 03/2017</i>					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.100	10	11.110	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	11.500	10	12.650	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	8.000	10	8.800	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	16.600	10	18.260	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	17.100	10	18.810	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	12.400	10	13.640	"
2	Nhựa đường thùng Shell Singapore					
	<i>Thời điểm tháng 1/2017</i>	"	11.364	10	12.500	Giá tại TP Tam Kỳ
	<i>Thời điểm tháng 2/2017</i>	"	11.818	10	13.000	"
	<i>Thời điểm tháng 3/2017</i>	"	11.364	10	12.500	"
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	"	3.590	10	3.949	Giá giao tại trong phạm vi 10km tính từ trung tâm TP Tam Kỳ, Quảng Nam
4	Matit chèn khe thông công nóng CrackMaster 1190 (gốc nhựa đường) - Mỹ sản xuất	"	109.091	10	120.000	Giá tại Chấn công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
5	Giấy dầu khổ 1m (1cuộn=15m)	đ/cuộn	113.636	10	125.000	"
6	Hộ lan mềm bằng tôn lượn sóng 310x3mm, mạ kẽm nhúng nóng hoặc mạ kẽm điện phân, khoảng cách cột 1,91m-2m phù hợp TCN237-01	đ/md	1.200.000	10	1.320.000	"
7	Biển báo hiệu phản quang tam giác A=7000x2mm	đ/cái	350.000	10	385.000	"
8	Biển báo tròn (màng phản quang) D=700x2mm	đ/cái	454.545	10	500.000	"
9	Biển báo hình chữ nhật (màng phản quang)	đ/m2	904.545	10	995.000	"
10	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu trắng)	đ/kg	33.956	10	37.352	"
11	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu vàng)	đ/kg	37.068	10	40.775	"
12	Sơn lót DPI	đ/kg	97.500	10	107.250	"

13	Cột đỡ biển báo L=300x4mm sơn 2 màu trắng đỏ (không mạ kẽm)	đ/cột	454.545	10	500.000	 Giá tại chỗ công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam. Tiêu chuẩn mạ kẽm: AASHTO M111-04; AASHTO M232-06. Tiêu chuẩn song hộ lan: AASHTO M180. Tiêu chuẩn kết cấu thép: AASHTO 183 JTJ074-94
14	Guồng cầu lõi D=800mm+cột đỡ	đ/bộ	4.500.000	10	4.950.000	
15	Tấm sóng giữa (3320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.936.852	10	2.130.537	
16	Tấm sóng giữa (2320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	1.353.486	10	1.488.835	
17	Tấm sóng giữa (1320x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	893.044	10	982.348	
18	Tấm sóng đầu (700x310x4)mm, SS540, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	590.541	10	649.595	
19	Cột thép P (2020x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	1.202.415	10	1.322.657	
20	Cột thép P (1600x141,1x4,5)mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), SS400, mạ kẽm nhúng nóng	Cột	952.409	10	1.047.650	
21	Hộp đệm (420x130x5)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Hộp	83.636	10	92.000	
22	Mắt phản quang tam giác (70x70x70)mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	33.977	10	37.375	
23	Bu lông M16, L220, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	45.425	10	49.968	
24	Bu lông M16, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	
25	Bu lông M14, L36, mạ kẽm nhúng nóng	Bộ	11.270	10	12.397	
26	Mạ kẽm nhúng nóng	Kg	9.930	10	10.923	
27	Lưới thép dập giãn d3mm	m2	232.254	10	255.479	
28	Thép ống đen đường kính từ f141 - f219	kg	19.550	10	21.505	

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ỐNG BTLT THÁI BÌNH QUÝ I/2017
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	Đvt	Giá đã có thuế VAT		Ghi chú
			Cống vĩa hè	Cống chịu lực H30-XB80	
1	Cống D 300/400; L=4m/ống; M300	đ/m	256.000	319.000	Giá tại nhà máy CCN-TMDV Tam Đàn, huyện Phú Ninh
2	Cống D 400/500; L=4m/ống; M300	đ/m	288.000	380.000	
3	Cống D 500/600; L=4m/ống; M300	đ/m	381.000	433.000	
4	Cống D 600/720; L=3; 4m/ống; M300	đ/m	400.000	501.000	
5	Cống D 800/960; L=3; 4m/ống; M300	đ/m	610.000	770.000	
6	Cống D 1000/1200; L=3; 4m/ống; M300	đ/m	889.000	1.132.000	
7	Cống D 1200/1440; L=2,5m/ống; M300	đ/m	1.473.000	1.780.000	
8	Cống D 1500/1760; L=2,0m/ống; M300	đ/m	2.077.000	2.384.000	
9	Cống D 1800/2100; L=2,5m/ống; M300	đ/m	2.904.000	3.484.800	
10	Cống D 2000/2300; L=2,5m/ống; M300	đ/m	3.520.000	4.224.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY CP ĐÁ CHU LAI, HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC) **SỞ**

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	254.545	10	280.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Công ty CP Đá Chu Lai.
2	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 4x6	"	209.091	10	230.000	
4	Đá học 20x30cm	"	190.909	10	210.000	
5	Đá cấp phối A Dmax 25	"	181.818	10	200.000	
6	Đá cấp phối A Dmax 37,5	"	172.727	10	190.000	
7	Đá 0,5x1k (đá Mi bụi)	"	145.455	10	160.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH SỸ DŨNG, HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	272.727	10	300.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Công ty TNHH Sỹ Dũng, KCN Bắc Chu Lai, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành.
2	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 4x6	"	200.000	10	220.000	
4	Đá cấp phối A	"	172.727	10	190.000	
5	Đá cấp phối loại B	"	145.455	10	160.000	
6	Đá bột (0x0,5)	"	154.545	10	170.000	
7	Đá bột (0x0,5) qua côn vo	"	190.909	10	210.000	
8	Đá mi sản (0,5x1)	"	272.727	10	300.000	
9	Đá mi sản (0,5x1) qua côn vo	"	381.818	10	420.000	
10	Đá 1x1,5 (C12.5) qua côn vo	"	381.818	10	420.000	
11	Đá 1x1,9 (C19) qua côn vo	"	372.727	10	410.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I /2017 TẠI MỎ ĐÁ DUY TRUNG, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số	Loại đá	Đvt	Giá chưa	Mức	Giá đã có	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	236.364	10	260.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thôn 5, xã Duy Trung.
2	Đá 2x4	"	204.545	10	225.000	
3	Đá 4x6	"	177.273	10	195.000	
4	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	136.364	10	150.000	
5	Đá cấp phối Dmax 25	"	163.636	10	180.000	
6	Đá 0,5x1	"	131.818	10	145.000	
7	Đá nhỏ hơn 0,5x1	"	72.727	10	80.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ DUY SƠN, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	222.727	10	245.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Duy Sơn
2	Đá 2x4	"	195.455	10	215.000	
3	Đá 4x6	"	163.636	10	180.000	
4	Đá cấp phối A Dmax 25	"	154.545	10	170.000	
5	Đá học xây kè, xây móng, xây taluy	"	136.364	10	150.000	
6	Đất đắp	"	20.000	10	22.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ ĐẠI HIỆP, HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	"	272.727	10	300.000	Tại CTy TNHH XD&PTNT Đại Lộc (địa điểm: km35+275 QL.14B, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc)
2	Đá 2x4	"	245.455	10	270.000	
3	Đá 4x6	"	245.455	10	270.000	
4	Đá mi 0,5x1cm	"	227.273	10	250.000	
5	Đá cấp phối loại Dmax 25	"	195.455	10	215.000	
6	Đá cấp phối loại Dmax 37,5	"	145.455	10	160.000	
7	Đá hộc cỡ xanh (20x25x30)	"	163.636	10	180.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ KHE RỘM, THỊ TRẤN THANH MỸ, HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá dăm 1x2	"	272.727	10	300.000	Giá tại mỏ, đã xúc lên phương tiện bên mua
2	Đá dăm 2x4	"	254.545	10	280.000	
3	Đá dăm 4x6	"	231.818	10	255.000	
4	Đá hộc quy cách	"	163.636	10	180.000	
5	Đá hộc xô bờ	"	128.182	10	141.000	
6	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	222.727	10	245.000	
7	Đá dăm 0,5x1 (Đá mi)	"	254.545	10	280.000	

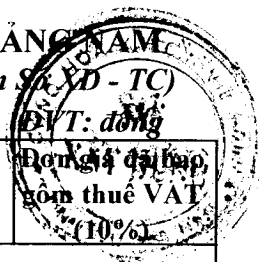
BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ AHU, XÃ ATIÊNG, HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	"	336.364	10	370.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
2	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	
3	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	
4	Đá 0,5x1 (Mi)	"	290.909	10	320.000	
5	Đá cấp phối Dmax 375	"	209.091	10	230.000	
6	Đá hộc	"	209.091	10	230.000	
7	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ I/2017 TẠI MỎ ĐÁ THÔN 5, XÃ TRÀ GIÁC, HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 0,5 x 1	"	290.909	10	320.000	Tại mỏ đá thôn 5, Trà Giác và đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Đá 1 x 2	"	345.455	10	380.000	
3	Đá 2 x 4	"	327.273	10	360.000	
4	Đá 4 x 6	"	309.091	10	340.000	
5	Đá bột	"	109.091	10	120.000	
6	Đá hộc	"	136.364	10	150.000	
7	Cấp phối đá dăm	"	245.455	10	270.000	

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Hiệp XD - TC)



STT	Chi tiết dây điện Cadivi	ĐVT	Đơn giá dự báo gồm thuế VAT (10%)
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3			
1	VC-0,5 (F 0,80) - 300/500V	đ/m	1.411
2	VC-1,00 (F1,13) - 300/500V	đ/m	2.442
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
1	VCm-2x1 - (2x32/0.2) - 0,6/1 kV	đ/m	5.005
2	VCm-2x1,5 - (2x30/0.25) - 0,6/1 kV	đ/m	7.051
3	VCm-2x2,5 - (2x50/0.25) - 0,6/1 kV	đ/m	11.473
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCNV 6610-5 (ruột đồng)			
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	5.907
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	8.217
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	đ/m	29.700
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
1	CV - 1.5 (7/0.52) - 450/750V	đ/m	3.729
2	CV - 2.5 (7/0.67) - 450/750V	đ/m	6.160
3	CV - 10 (7/1.35) - 450/750V	đ/m	22.550
4	CV-50 - 750V	đ/m	100.980
5	CV - 240 - 750V	đ/m	507.980
6	CV - 300 - 750V	đ/m	637.120
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-1.0 (1x7/0.425) -0,6/1kV	đ/m	4.389
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	đ/m	5.599
3	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	đ/m	16.016
4	CVV-25 (1x7/2.14) -0,6/1kV	đ/m	56.320
5	CVV-50 - 0,6/1kV	đ/m	103.620
6	CVV-95 - 0,6/1kV	đ/m	201.850
7	CVV-150 - 0,6/1kV	đ/m	319.660
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x16 -0,6/1kV	đ/m	84.810
2	CVV-2x25 -0,6/1kV	đ/m	124.630
3	CVV-2x150 -0,6/1kV	đ/m	671.000
4	CVV-2x185 -0,6/1kV	đ/m	815.760
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	12.155
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	25.410
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	56.760
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16 -0,6/1kV	đ/m	117.920
2	CVV-3x50 -0,6/1kV	đ/m	320.320
3	CVV-3x95 -0,6/1kV	đ/m	622.820
4	CVV-3x120 -0,6/1kV	đ/m	806.630
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	15.840
2	CVV-3x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m	23.430
3	CVV-3x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	48.510
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x16 -0,6/1kV	đ/m	152.130
2	CVV-4x25 -0,6/1kV	đ/m	231.440

SAV

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 2 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ĐVT: đồng

STT	Chi tiết dây điện Cadivi	ĐVT	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (10%).
3	CVV-4x50 -0,6/1kV	đ/m	422.290
4	CVV-4x120 -0,6/1kV	đ/m	1.068.870
5	CVV-4x185 -0,6/1kV	đ/m	1.587.300
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	20.086
2	CVV-4x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m	29.810
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	đ/m	143.220
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	đ/m	211.530
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	đ/m	375.430
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1kV	đ/m	724.350
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV	đ/m	955.680
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DATA- 25 -0,6/1kV	đ/m	77.800
2	CVV/DATA- 50 -0,6/1kV	đ/m	130.350
3	CVV/DATA- 95 -0,6/1kV	đ/m	233.970
4	CVV/DATA- 240 -0,6/1kV	đ/m	558.360
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	đ/m	40.700
2	CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	đ/m	72.930
3	CVV/DSTA- 2x50 -0,6/1kV	đ/m	245.520
4	CVV/DSTA- 2x150 -0,6/1kV	đ/m	731.940
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 3x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	đ/m	51.700
2	CVV/DSTA- 3x16 -0,6/1kV	đ/m	135.190
3	CVV/DSTA- 3x50 -0,6/1kV	đ/m	348.370
4	CVV/DSTA- 3x185 -0,6/1kV	đ/m	1.293.490
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	đ/m	59.400
2	CVV/DSTA- 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	đ/m	162.250
3	CVV/DSTA- 3x50+1x25 -0,6/1kV	đ/m	406.010
4	CVV/DSTA- 3x240+1x120 -0,6/1kV	đ/m	2.010.580
Dây đồng trần xoắn			
1	Dây đồng trần xoắn tiết diện >4mm ² đến =10mm ²	đ/m	229.680
2	Dây đồng trần xoắn tiết diện >10mm ² đến =50mm ²	đ/m	226.600
Cáp điện kể-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	đ/m	33.990
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	đ/m	67.210
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1kV	đ/m	180.290
Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	đ/m	12.848

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

DVT: đồng

STT	Chi tiết dây điện Cadivi	DVT	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (10%).
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	đ/m	67.430
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	đ/m	192.170
4	DVV-37x2.5 (35x7/0.67) -0,6/1kV	đ/m	235.180
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	đ/m	23.320
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	đ/m	66.330
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	đ/m	212.960
Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935:1995 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	294.360
2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	688.710
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935:1995/IEC 60502-2 (3 lõi ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	769.340
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m	3.724.930
Dây điện lực (AV)- 0,6/1kV			
1	AV-16-0,6/1kV	đ/m	6.171
2	AV-35-0,6/1kV	đ/m	11.770
3	AV-120-0,6/1kV	đ/m	36.850
4	AV-500-0,6/1kV	đ/m	140.360
Dây nhôm lõi thép các loại			
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	đ/Kg	66.440
2	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ mm}^2$ đến $= 95 \text{ mm}^2$	đ/Kg	66.000
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 95 \text{ mm}^2$ đến $= 240 \text{ mm}^2$	đ/Kg	68.090
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV - TCVN 6447/AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
1	LV-ABC-2x50-0,6/1kV	đ/m	36.740
Cầu dao			
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72.270
Ống luồn dây điện			
1	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	20.460
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26.070
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/ống	201.850
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/ống	228.910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/ IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách nhiệt FR-PVC)			
1	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	đ/ống	67.320
2	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	đ/ống	553.190

* **Lưu ý:** Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC - XD)

STT	Loại ống	Giá chưa VAT (đồng/m)	Giá đã có VAT (đồng/m)	Áp suất
	ỐNG uPVC			
I	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch) (Standard BS3505:1968)			
1	21 x 1,6mm	6.200	6.820	15 bar
2	21 x 3,0mm	10.500	11.550	29 bar
3	27 x 1,8mm	8.800	9.680	12 bar
4	27 x 3,0mm	13.700	15.070	22 bar
5	34 x 2,0mm	12.300	13.530	12 bar
6	34 x 3,0mm	17.500	19.250	20 bar
7	42 x 2,1mm	16.400	18.040	9 bar
8	42 x 3,0mm	22.500	24.750	15 bar
9	49 x 2,4mm	21.400	23.540	9 bar
10	49 x 3,0mm	26.200	28.820	13 bar
11	60 x 2mm	22.600	24.860	6 bar
12	60 x 2,8mm	31.200	34.320	9 bar
13	60 x 3,0mm	32.900	36.190	10 bar
14	90 x 1,7mm	28.800	31.680	3 bar
15	90 x 2,9mm	48.800	53.680	6 bar
16	90 x 3,0mm	49.300	54.230	6 bar
17	90 x 3,8mm	63.200	69.520	9 bar
18	114 x 3,2mm	68.800	75.680	5 bar
19	114 x 3,8mm	81.000	89.100	6 bar
20	114 x 4,9mm	103.700	114.070	9 bar
21	130 x 5,0mm	118.500	130.350	8 bar
22	168 x 4,3mm	135.800	149.380	5 bar
23	168 x 7,3mm	226.800	249.480	9 bar
24	220 x 5,1mm	210.200	231.220	5 bar
25	220 x 6,6mm	270.200	297.220	6 bar
26	220 x 8,7mm	352.600	387.860	9 bar
II	Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét) (Standard ISO4422:1990)			
1	63 x 1,6mm	21.400	23.540	5 bar
2	63 x 1,9mm	24.800	27.280	6 bar
3	63 x 3mm	37.800	41.580	10 bar
4	75 x 1,5mm	24.200	26.620	4 bar
5	75 x 2,2mm	34.500	37.950	6 bar
6	75 x 3,6mm	54.100	59.510	10 bar
7	90 x 1,5mm	29.100	32.010	3,2 bar
8	90 x 2,7mm	50.200	55.220	6 bar
9	90 x 4,3mm	77.400	85.140	10 bar
10	110 x 1,8mm	41.800	45.980	3,2 bar
11	110 x 3,2mm	72.100	79.310	6 bar
12	110 x 5,3mm	114.700	126.170	10 bar
13	140 x 4,1mm	116.300	127.930	6 bar
14	140 x 6,7mm	183.100	201.410	10 bar
15	160 x 4mm	129.000	141.900	4 bar
16	160 x 4,7mm	151.100	166.210	6 bar
17	160 x 7,7mm	240.000	264.000	10 bar
18	200 x 5,9mm	235.300	258.830	6 bar
19	200 x 9,6mm	372.600	409.860	10 bar
20	225 x 6,6mm	295.800	325.380	6 bar
21	225 x 10,8mm	470.500	517.550	10 bar
22	250 x 7,3mm	363.700	400.070	6 bar
23	250 x 11,9mm	575.700	633.270	10 bar
24	280 x 8,2mm	456.800	502.480	6 bar
25	280 x 13,4mm	726.200	798.820	10 bar
26	315 x 9,2mm	575.400	632.940	6 bar

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng năm 2017 của Liên Sở TC & XD)

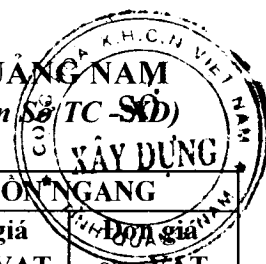
27	315 x 15mm	912.500	1.003.750	10 bar
28	400 x 11,7mm	924.100	1.016.510	6 bar
29	400 x 19,1mm	1.475.300	1.622.830	10 bar
30	450 x 13,8mm	1.267.000	1.393.700	6,3 bar
31	450 x 21,5mm	1.936.700	2.130.370	10 bar
32	500 x 15,3mm	1.559.500	1.715.450	6,3 bar
33	500 x 23,9mm	2.389.100	2.628.010	10 bar
34	560 x 17,2mm	1.963.600	2.159.960	6,3 bar
35	560 x 26,7mm	2.993.800	3.293.180	10 bar
36	630 x 19,3mm	2.478.100	2.725.910	6,3 bar
37	630 x 30,3mm	3.778.100	4.155.910	10 bar

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC - XD

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ BÀN CHỨA INOX TÂN Á QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC-SĐ)



TT	MÃ HIỆU SẢN PHẨM	ĐƯỜNG KÍNH	BÀN ĐỨNG		BÀN NGANG	
			Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
I.	BÀN DÂN DỤNG					
1	TA 310	760	1.690.909	1.860.000		-
2	TA 500	760	1.954.545	2.150.000	2.090.909	2.300.000
3	TA 700	760	2.318.182	2.550.000	2.454.545	2.700.000
4	TA 1000	940	3.045.455	3.350.000	3.227.273	3.550.000
5	TA 1200	980	3.454.545	3.800.000	3.636.364	4.000.000
6	TA 1300	1030	3.818.182	4.200.000	4.000.000	4.400.000
7	TA 1500	1180	4.681.818	5.150.000	4.863.636	5.350.000
8	TA 2000	1180	6.181.818	6.800.000	6.363.636	7.000.000
9	TA 2500	1360	8.090.909	8.900.000	8.363.636	9.200.000
10	TA 3000	1360	9.272.727	10.200.000	9.727.273	10.700.000
11	TA 3500	1360	10.454.545	11.500.000	10.909.091	12.000.000
12	TA 4000	1360	11.636.364	12.800.000	12.363.636	13.600.000
13	TA 4500	1360	13.090.909	14.400.000	13.818.182	15.200.000
14	TA 5000	1420	14.545.455	16.000.000	15.272.727	16.800.000
15	TA 6000	1420	17.090.909	18.800.000	18.000.000	19.800.000
II.	BÀN CÔNG NGHIỆP					
1	TA 10000	1700	43.636.364	48.000.000	47.272.727	52.000.000
2	TA 10000	2200			50.909.091	56.000.000
3	TA 15000	1700			72.727.273	80.000.000
4	TA 15000	2200			78.181.818	86.000.000
5	TA 20000	1700			98.181.818	108.000.000
6	TA 20000	2200			105.454.545	116.000.000
7	TA 25000	2200			131.818.182	145.000.000
8	TA 30000	2200			158.181.818	174.000.000

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ ỐNG uPVC HOA SEN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)

STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch): TC VN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)							
1	Φ21x1.6mm	15,0	6.800	1	Φ160x4.7mm	6,0	166.200
2	Φ21x1.8mm	15,0	7.600	2	Φ160x7.7mm	10,0	264.000
3	Φ21x2.0mm	15,0	8.200				
4	Φ21x3.0mm	32,0	11.550	1	Φ168x4.5mm	6,0	164.300
				2	Φ168x5.0mm	6,0	183.000
1	Φ27x1.8mm	14,0	9.650	3	Φ168x7.0mm	9,0	140.500
2	Φ27x2.0mm	15,0	10.500	4	Φ168x7.3mm	9,0	249.500
3	Φ27x3.0mm	25,0	15.100				
				1	Φ200x5.9mm	6,0	257.600
1	Φ34x2.0mm	12,0	13.500	2	Φ200x6.2mm	6,3	269.700
2	Φ34x3.0mm	19,0	19.300	3	Φ200x9.6mm	10,0	409.800
1	Φ42x2.1mm	10,0	18.000	1	Φ220x5.9mm	6,0	281.800
2	Φ42x3.0mm	15,0	24.750	2	Φ220x6.5mm	6,0	309.500
				3	Φ220x8.7mm	9,0	388.000
1	Φ49x2.4mm	10,0	23.500				
2	Φ49x3.0mm	12,0	28.800	1	Φ225x6.6mm	6,0	325.300
				2	Φ225x8.6mm	8,0	419.600
1	Φ60x1.8mm	6,0	22.400	3	Φ225x10.8mm	10,0	517.500
2	Φ60x2.0mm	6,0	24.800	4	Φ225x13.4mm	12,5	636.700
3	Φ60x2.5mm	9,0	30.000				
4	Φ60x2.8mm	9,0	34.200	1	Φ250x7.3mm	6,0	400.000
5	Φ60x3.0mm	9,0	36.200	2	Φ250x7.7mm	6,3	418.700
6	Φ60x3.5mm	12,0	42.200	3	Φ250x9.6mm	8,0	519.900
				4	Φ250x11.9mm	10,0	634.000
1	Φ63x1.9mm	6,0	27.200				
2	Φ63x3.0mm	10,0	41.500	1	Φ280x8.2mm	6,0	502.400
				2	Φ280x8.6mm	6,3	524.500
1	Φ75x2.2mm	6,0	37.900	3	Φ280x10.7mm	8,0	649.500
2	Φ75x3.0mm	9,0	46.200	4	Φ280x13.4mm	10,0	798.800
3	Φ75x3.6mm	10,0	59.500				
				1	Φ315x9.2mm	6,0	632.900
1	Φ76x2.5mm	6,0	41.000	2	Φ315x12.1mm	8,0	819.900
2	Φ76x3.0mm	8,0	45.100	3	Φ315x15.0mm	10,0	1.003.700
				4	Φ315x18.7mm	12,5	1.135.700
1	Φ90x2.6mm	6,0	47.800				
2	Φ90x2.9mm	6,0	53.650	1	Φ355x8.7mm	6,0	687.700
3	Φ90x3.0mm	6,0	54.200	2	Φ355x10.4mm	6,0	818.100
4	Φ90x3.5mm	9,0	63.200	3	Φ355x10.9mm	6,3	842.800
5	Φ90x3.8mm	9,0	69.500				
6	Φ90x5.0mm	12,0	89.500	1	Φ400x11.7mm	6,0	1.016.500
				2	Φ400x12.3mm	6,3	1.071.200
1	Φ110x3.2mm	6,0	79.300	3	Φ400x15.3mm	8,0	1.322.200
2	Φ110x4.2mm	8,0	101.300	4	Φ400x19.1mm	10,0	1.630.000
3	Φ110x5.0mm	9,0	112.400				

STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)							
1	Φ114x3.2mm	5,0	75.650	1	Φ450x13.2mm	6,0	280.700
2	Φ114x3.5mm	6,0	78.600	2	Φ450x13.8mm	8,0	1.393.700
3	Φ114x4.0mm	6,0	94.300	3	Φ450x17.2mm	8,0	1.676.100
4	Φ114x5.0mm	9,0	116.200	4	Φ450x21.5mm	10,0	2.130.350
1	Φ125x4.0mm	6,0	108.600	1	Φ500x15.3mm	6,3	1.715.450
2	Φ125x4.8mm	8,0	129.500	2	Φ500x19.1mm	8,0	2.068.000
3	Φ125x6.0mm	10,0	160.200				
1	Φ130x4.0mm	6,0	102.800	1	Φ560x17.2mm	6,3	2.159.950
2	Φ130x4.5mm	7,0	116.600	2	Φ560x21.4mm	8,0	2.595.300
3	Φ130x5.0mm	8,0	129.100				
1	Φ140x4.0mm	6,0	121.900	1	Φ630x18.4mm	6,0	2.534.000
2	Φ140x4.3mm	6,0	130.800	2	Φ630x19.3mm	6,3	2.725.900
3	Φ140x5.0mm	7,0	151.300	3	Φ630x24.1mm	8,0	3.288.100
4	Φ140x5.4mm	8,0	162.900				
5	Φ140x6.7mm	10,0	201.400				

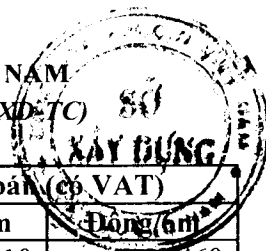
- 1 Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
- 2 Chiều dài một cây ống nhựa là 4m hoặc 6m

BẢNG GIÁ ỨNG DỤNG HÓA SẴN QUY 1/2017 / TỈNH QUẢNG NAM (Sử dụng cho nhu cầu thoát nước, tưới tiêu)
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)

STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)							
1	Φ21x1.2mm	11,0	5.000	1	Φ125x3.5mm	5,0	95.500
2	Φ21x1.4mm	14,0	5.900				
1	Φ27x1.3mm	10,0	7.050	1	Φ130x3.0mm	4,0	85.400
2	Φ27x1.6mm	12,0	8.500	2	Φ130x3.2mm	5,0	91.000
				3	Φ130x3.5mm	5,0	93.700
1	Φ34x1.4mm	8,0	9.600	1	Φ140x3.5mm	5,0	104.650
2	Φ34x1.6mm	10,0	11.000				
3	Φ34x1.8mm	11,0	12.300	1	Φ160x4.0mm	5,0	141.900
1	Φ42x1.4mm	6,0	11.850	1	Φ168x3.5mm	4,0	127.900
2	Φ42x1.6mm	7,0	13.800	2	Φ168x4.3mm	5,0	149.400
3	Φ42x1.8mm	8,0	15.500				
4	Φ42x2.0mm	9,0	17.000	1	Φ200x4.0mm	4,0	178.000
				2	Φ200x4.9mm	5,0	215.900
1	Φ49x1.5mm	6,0	14.900	3	Φ200x5.0mm	5,0	218.800
2	Φ49x1.8mm	7,0	17.800				
3	Φ49x2.0mm	8,0	19.600	1	Φ220x5.1mm	4,0	231.200
4	Φ49x2.2mm	9,0	22.000				
				1	Φ225x5.5mm	5,0	270.000
1	Φ60x1.5mm	5,0	18.700				
2	Φ60x1.6mm	5,0	19.900	1	Φ250x6.2mm	5,0	341.000
				2	Φ250x6.5mm	5,0	355.100
1	Φ63x1.6mm	5,0	23.500				
				1	Φ280x6.9mm	5,0	424.700
1	Φ76x1.8mm	4,0	28.550				
2	Φ76x2.2mm	5,0	34.750	1	Φ315x6.2mm	4,0	430.100
				2	Φ315x7.7mm	5,0	514.000
1	Φ90x1.7mm	3,0	30.800	3	Φ315x8.0mm	5,0	551.800
2	Φ90x2.0mm	4,0	37.100				
3	Φ90x2.2mm	5,0	42.200	1	Φ400x8.0mm	4,0	704.300
				2	Φ400x9.8mm	5,0	855.200
1	Φ110x1.8mm	3,0	45.900				
2	Φ110x2.2mm	4,0	50.700	1	Φ450x11.0mm	5,0	1.087.000
3	Φ110x2.7mm	5,0	66.100				
				1	Φ500x9.8mm	4,0	1.081.300
1	Φ114x1.8mm	3,0	43.200	2	Φ500x12.3mm	5,0	1.350.200
2	Φ114x2.0mm	3,0	47.900				
3	Φ114x2.6mm	4,0	62.100	1	Φ560x13.7mm	5,0	1.685.100
4	Φ114x3.0mm	5,0	71.400				
				1	Φ630x15.4mm	5,0	2.131.200

- 1 Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
2 Chiều dài một cây ống nhựa là 4m hoặc 6m

BẢNG GIÁ ống NHỰA HDPE HOA SEN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 22 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)



STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Quy cách	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT)	
					Đồng/1m	Đồng/6m
1	20	2,0	Φ20x2,0mm	16,0 bar	8.910	53.460
2	20	2,3	Φ20x2,3mm	20,0 bar	10.340	62.040
3	25	2,0	Φ25x2,0mm	12,5 bar	11.220	67.320
4	25	2,3	Φ25x2,3mm	16,0 bar	13.200	79.200
5	25	3,0	Φ25x3,0mm	20,0 bar	16.390	98.340
6	32	2,0	Φ32x2,0mm	10,0 bar	14.960	89.760
7	32	2,4	Φ32x2,4mm	12,5 bar	18.480	110.880
8	32	3,0	Φ32x3,0mm	16,0 bar	21.560	129.360
9	32	3,6	Φ32x3,6mm	20,0 bar	25.300	151.800
10	40	2,0	Φ40x2,0mm	8,0 bar	18.920	113.520
11	40	2,4	Φ40x2,4mm	10,0 bar	22.880	137.280
12	40	3,0	Φ40x3,0mm	12,5 bar	27.720	166.320
13	40	3,7	Φ40x3,7mm	16,0 bar	33.330	199.980
14	40	4,5	Φ40x4,5mm	20,0 bar	39.490	236.940
15	50	2,0	Φ50x2,0mm	6,0 bar	23.430	140.580
16	50	2,4	Φ50x2,4mm	8,0 bar	29.370	176.220
17	50	3,0	Φ50x3,0mm	10,0 bar	35.310	211.860
18	50	3,7	Φ50x3,7mm	12,5 bar	42.460	254.760
19	50	4,6	Φ50x4,6mm	16,0 bar	51.480	308.880
20	50	5,6	Φ50x5,6mm	20,0 bar	61.160	366.960
21	63	2,5	Φ63x2,5mm	6,0 bar	37.180	223.080
22	63	3,0	Φ63x3,0mm	8,0 bar	45.870	275.220
23	63	3,8	Φ63x3,8mm	10,0 bar	56.320	337.920
24	63	4,7	Φ63x4,7mm	12,5 bar	67.650	405.900
25	63	5,8	Φ63x5,8mm	16,0 bar	81.620	489.720
26	63	7,1	Φ63x7,1mm	20,0 bar	97.570	585.420
27	75	2,9	Φ75x2,9mm	6,0 bar	50.600	303.600
28	75	3,6	Φ75x3,6mm	8,0 bar	65.120	390.720
29	75	4,5	Φ75x4,5mm	10,0 bar	78.540	471.240
30	75	5,6	Φ75x5,6mm	12,5 bar	95.920	575.520
31	75	6,8	Φ75x6,8mm	16,0 bar	113.850	683.100
32	75	8,4	Φ75x8,4mm	20,0 bar	137.170	823.020
33	90	3,5	Φ90x3,5mm	6,0 bar	73.590	441.540
34	90	4,3	Φ90x4,3mm	8,0 bar	91.630	549.780
35	90	5,4	Φ90x5,4mm	10,0 bar	113.080	678.480
36	90	6,7	Φ90x6,7mm	12,5 bar	137.170	823.020
37	90	8,2	Φ90x8,2mm	16,0 bar	164.890	989.340
38	90	10,1	Φ90x10,1mm	20,0 bar	197.780	1.186.680
39	110	4,2	Φ110x4,2mm	6,0 bar	110.110	660.660
40	110	5,3	Φ110x5,3mm	8,0 bar	137.500	825.000
41	110	6,6	Φ110x6,6mm	10,0 bar	168.080	1.008.480
42	110	8,1	Φ110x8,1mm	12,5 bar	203.280	1.219.680
43	110	10,0	Φ110x10,0mm	16,0 bar	244.640	1.467.840
44	110	12,3	Φ110x12,3mm	20,0 bar	295.240	1.771.440
45	125	4,8	Φ125x4,8mm	6,0 bar	142.120	852.720

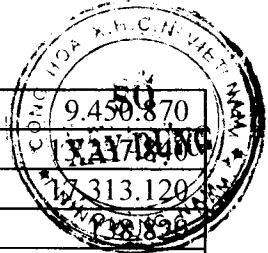
46	125	6,0	Φ125x6,0mm	8,0 bar	175.780	1.054.680
47	125	7,4	Φ125x7,4mm	10,0 bar	214.390	1.286.340
48	125	9,2	Φ125x9,2mm	12,5 bar	261.910	1.571.460
49	125	11,4	Φ125x11,4mm	16,0 bar	317.240	1.903.440
50	125	14,0	Φ125x14,0mm	20,0 bar	372.020	2.232.120
51	140	5,4	Φ140x5,4mm	6,0 bar	179.080	1.074.480
52	140	6,7	Φ140x6,7mm	8,0 bar	220.000	1.320.000
53	140	8,3	Φ140x8,3mm	10,0 bar	269.170	1.615.020
54	140	10,3	Φ140x10,3mm	12,5 bar	328.020	1.968.120
55	140	12,7	Φ140x12,7mm	16,0 bar	395.340	2.372.040
56	140	15,7	Φ140x15,7mm	20,0 bar	479.050	2.874.300
57	160	6,2	Φ160x6,2mm	6,0 bar	235.400	1.412.400
58	160	7,7	Φ160x7,7mm	8,0 bar	288.420	1.730.520
59	160	9,5	Φ160x9,5mm	10,0 bar	351.340	2.108.040
60	160	11,8	Φ160x11,8mm	12,5 bar	428.120	2.568.720
61	160	14,6	Φ160x14,6mm	16,0 bar	518.980	3.113.880
62	160	17,9	Φ160x17,9mm	20,0 bar	624.360	3.746.160
63	180	6,9	Φ180x6,9mm	6,0 bar	293.810	1.762.860
64	180	8,6	Φ180x8,6mm	8,0 bar	362.560	2.175.360
65	180	10,7	Φ180x10,7mm	10,0 bar	444.400	2.666.400
66	180	13,3	Φ180x13,3mm	12,5 bar	543.400	3.260.400
67	180	16,4	Φ180x16,4mm	16,0 bar	655.930	3.935.580
68	200	7,7	Φ200x7,7mm	6,0 bar	364.100	2.184.600
69	200	9,6	Φ200x9,6mm	8,0 bar	449.130	2.694.780
70	200	11,9	Φ200x11,9mm	10,0 bar	548.240	3.289.440
71	200	14,7	Φ200x14,7mm	12,5 bar	666.490	3.998.940
72	200	18,2	Φ200x18,2mm	16,0 bar	808.940	4.853.640
73	225	8,6	Φ225x8,6mm	6,0 bar	456.610	2.739.660
74	225	10,8	Φ225x10,8mm	8,0 bar	567.600	3.405.600
75	225	13,4	Φ225x13,4mm	10,0 bar	691.680	4.150.080
76	225	16,6	Φ225x16,6mm	12,5 bar	846.340	5.078.040
77	225	20,5	Φ225x20,5mm	16,0 bar	1.023.880	6.143.280
78	250	9,6	Φ250x9,6mm	6,0 bar	577.170	3.463.020
79	250	11,9	Φ250x11,9mm	8,0 bar	694.650	4.167.900
80	250	14,8	Φ250x14,8mm	10,0 bar	852.280	5.113.680
81	250	18,4	Φ250x18,4mm	12,5 bar	1.042.470	6.254.820
82	250	22,7	Φ250x22,7mm	16,0 bar	1.259.280	7.555.680
83	280	10,7	Φ280x10,7mm	6,0 bar	707.300	4.243.800
84	280	13,4	Φ280x13,4mm	8,0 bar	876.810	5.260.860
85	280	16,6	Φ280x16,6mm	10,0 bar	1.065.020	6.390.120
86	280	20,6	Φ280x20,6mm	12,5 bar	1.306.360	7.838.160
87	280	25,4	Φ280x25,4mm	16,0 bar	1.578.720	9.472.320
88	315	12,1	Φ315x12,1mm	6,0 bar	898.590	5.391.540
89	315	15,0	Φ315x15,0mm	8,0 bar	1.101.870	6.611.220
90	315	18,7	Φ315x18,7mm	10,0 bar	1.355.860	8.135.160
91	315	23,2	Φ315x23,2mm	12,5 bar	1.655.610	9.933.660
92	315	28,6	Φ315x28,6mm	16,0 bar	1.998.370	11.990.220
93	355	13,6	Φ355x13,6mm	6,0 bar	1.138.500	6.831.000
94	355	16,9	Φ355x16,9mm	8,0 bar	1.398.980	8.393.880
95	355	21,1	Φ355x21,1mm	10,0 bar	1.725.460	10.352.760

96	355	26,1	Φ355x26,1mm	12,5 bar	2.098.800	12.592.800
97	355	32,2	Φ355x32,2mm	16,0 bar	2.536.710	15.220.260
98	400	15,3	Φ400x15,3mm	6,0 bar	1.444.960	8.669.760
99	400	19,1	Φ400x19,1mm	8,0 bar	1.783.870	10.703.220
100	400	23,7	Φ400x23,7mm	10,0 bar	2.180.860	15.085.160
101	400	29,4	Φ400x29,4mm	12,5 bar	2.661.780	15.970.680
102	400	36,3	Φ400x36,3mm	16,0 bar	3.220.690	19.324.140
103	450	17,2	Φ450x17,2mm	6,0 bar	1.827.430	10.964.580
104	450	21,5	Φ450x21,5mm	8,0 bar	2.255.880	13.535.280
105	450	26,7	Φ450x26,7mm	10,0 bar	2.763.090	16.578.540
106	450	33,1	Φ450x33,1mm	12,5 bar	3.371.720	20.230.320
107	450	40,9	Φ450x40,9mm	16,0 bar	4.078.470	24.470.820
108	500	19,1	Φ500x19,1mm	6,0 bar	2.331.560	13.989.360
109	500	23,9	Φ500x23,9mm	8,0 bar	2.879.360	17.276.160
110	500	29,7	Φ500x29,7mm	10,0 bar	3.531.660	21.189.960
111	500	36,8	Φ500x36,8mm	12,5 bar	4.303.860	25.823.160
112	500	45,4	Φ500x45,4mm	16,0 bar	5.205.860	31.235.160
113	560	21,4	Φ560x21,4mm	6,0 bar	3.097.380	18.584.280
114	560	26,7	Φ560x26,7mm	8,0 bar	3.826.350	22.958.100
115	560	33,2	Φ560x33,2mm	10,0 bar	4.697.550	28.185.300
116	560	41,2	Φ560x41,2mm	12,5 bar	5.733.310	34.399.860
117	560	50,8	Φ560x50,8mm	16,0 bar	6.924.610	41.547.660
118	630	24,1	Φ630x24,1mm	6,0 bar	3.918.750	23.512.500
119	630	30,0	Φ630x30,0mm	8,0 bar	4.833.620	29.001.720
120	630	37,4	Φ630x37,4mm	10,0 bar	5.949.790	35.698.740
121	630	46,3	Φ630x46,3mm	12,5 bar	7.246.690	43.480.140
122	630	57,2	Φ630x57,2mm	16,0 bar	8.784.600	52.707.600

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG HÀN ĐỐI ĐẦU HOA SEN QUÝ 1/2017
TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 24 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên sản phẩm	Áp suất danh nghĩa	Đvt	Đơn giá (Đồng/đvt)
1	Co HDPE 125 (90°)	8,0 bar	Cái	179.850
2	Co HDPE 140 (90°)	8,0 bar	Cái	231.220
3	Co HDPE 160 (90°)	8,0 bar	Cái	307.890
4	Co HDPE 180 (90°)	8,0 bar	Cái	396.000
5	Co HDPE 200 (90°)	8,0 bar	Cái	581.460
6	Co HDPE 225 (90°)	8,0 bar	Cái	750.420
7	Co HDPE 250 (90°)	8,0 bar	Cái	1.018.600
8	Co HDPE 280 (90°)	8,0 bar	Cái	1.319.010
9	Co HDPE 315 (90°)	8,0 bar	Cái	1.916.200
10	Co HDPE 355 (90°)	8,0 bar	Cái	2.745.050
11	Co HDPE 400 (90°)	8,0 bar	Cái	3.602.390
12	Co HDPE 450 (90°)	8,0 bar	Cái	4.840.220
13	Co HDPE 500 (90°)	8,0 bar	Cái	6.322.910
14	Co HDPE 560 (90°)	8,0 bar	Cái	8.835.420
15	Co HDPE 630 (90°)	8,0 bar	Cái	11.579.700
16	Co HDPE 125 (90°)	10,0 bar	Cái	220.330
17	Co HDPE 140 (90°)	10,0 bar	Cái	281.380
18	Co HDPE 160 (90°)	10,0 bar	Cái	373.670
19	Co HDPE 180 (90°)	10,0 bar	Cái	484.110
20	Co HDPE 200 (90°)	10,0 bar	Cái	710.050
21	Co HDPE 225 (90°)	10,0 bar	Cái	919.930
22	Co HDPE 250 (90°)	10,0 bar	Cái	1.249.490
23	Co HDPE 280 (90°)	10,0 bar	Cái	1.610.730
24	Co HDPE 315 (90°)	10,0 bar	Cái	2.367.860
25	Co HDPE 355 (90°)	10,0 bar	Cái	3.386.790
26	Co HDPE 400 (90°)	10,0 bar	Cái	4.404.290
27	Co HDPE 450 (90°)	10,0 bar	Cái	5.928.450
28	Co HDPE 500 (90°)	10,0 bar	Cái	7.755.330
29	Co HDPE 560 (90°)	10,0 bar	Cái	10.847.100
30	Co HDPE 630 (90°)	10,0 bar	Cái	14.213.870
31	Co HDPE 125 (90°)	12,5 bar	Cái	268.070
32	Co HDPE 140 (90°)	12,5 bar	Cái	341.660
33	Co HDPE 160 (90°)	12,5 bar	Cái	455.180
34	Co HDPE 180 (90°)	12,5 bar	Cái	591.690
35	Co HDPE 200 (90°)	12,5 bar	Cái	862.620
36	Co HDPE 225 (90°)	12,5 bar	Cái	1.119.800
37	Co HDPE 250 (90°)	12,5 bar	Cái	1.529.000
38	Co HDPE 280 (90°)	12,5 bar	Cái	1.964.820
39	Co HDPE 315 (90°)	12,5 bar	Cái	2.879.250
40	Co HDPE 355 (90°)	12,5 bar	Cái	4.119.610
41	Co HDPE 400 (90°)	12,5 bar	Cái	5.375.700
42	Co HDPE 450 (90°)	12,5 bar	Cái	7.234.700



43	Co HDPE 500 (90°)	12,5 bar	Cái	9.450.870
44	Co HDPE 560 (90°)	12,5 bar	Cái	13.137.000
45	Co HDPE 630 (90°)	12,5 bar	Cái	17.313.120
46	Co HDPE 125 (45°)	8,0 bar	Cái	17.313.120
47	Co HDPE 140 (45°)	8,0 bar	Cái	177.540
48	Co HDPE 160 (45°)	8,0 bar	Cái	236.610
49	Co HDPE 180 (45°)	8,0 bar	Cái	302.500
50	Co HDPE 200 (45°)	8,0 bar	Cái	452.870
51	Co HDPE 225 (45°)	8,0 bar	Cái	580.360
52	Co HDPE 250 (45°)	8,0 bar	Cái	798.930
53	Co HDPE 280 (45°)	8,0 bar	Cái	1.025.090
54	Co HDPE 315 (45°)	8,0 bar	Cái	1.502.710
55	Co HDPE 355 (45°)	8,0 bar	Cái	2.139.720
56	Co HDPE 400 (45°)	8,0 bar	Cái	2.782.230
57	Co HDPE 450 (45°)	8,0 bar	Cái	3.587.650
58	Co HDPE 500 (45°)	8,0 bar	Cái	4.775.100
59	Co HDPE 560 (45°)	8,0 bar	Cái	6.162.530
60	Co HDPE 630 (45°)	8,0 bar	Cái	8.380.900
61	Co HDPE 125 (45°)	10,0 bar	Cái	171.490
62	Co HDPE 140 (45°)	10,0 bar	Cái	217.910
63	Co HDPE 160 (45°)	10,0 bar	Cái	288.640
64	Co HDPE 180 (45°)	10,0 bar	Cái	370.150
65	Co HDPE 200 (45°)	10,0 bar	Cái	552.860
66	Co HDPE 225 (45°)	10,0 bar	Cái	710.600
67	Co HDPE 250 (45°)	10,0 bar	Cái	980.100
68	Co HDPE 280 (45°)	10,0 bar	Cái	1.251.250
69	Co HDPE 315 (45°)	10,0 bar	Cái	1.845.690
70	Co HDPE 355 (45°)	10,0 bar	Cái	2.638.900
71	Co HDPE 400 (45°)	10,0 bar	Cái	3.401.090
72	Co HDPE 450 (45°)	10,0 bar	Cái	4.394.060
73	Co HDPE 500 (45°)	10,0 bar	Cái	5.857.060
74	Co HDPE 560 (45°)	10,0 bar	Cái	7.566.350
75	Co HDPE 630 (45°)	10,0 bar	Cái	10.317.230
76	Co HDPE 125 (45°)	12,5 bar	Cái	208.340
77	Co HDPE 140 (45°)	12,5 bar	Cái	264.990
78	Co HDPE 160 (45°)	12,5 bar	Cái	350.790
79	Co HDPE 180 (45°)	12,5 bar	Cái	451.660
80	Co HDPE 200 (45°)	12,5 bar	Cái	672.100
81	Co HDPE 225 (45°)	12,5 bar	Cái	864.930
82	Co HDPE 250 (45°)	12,5 bar	Cái	1.198.670
83	Co HDPE 280 (45°)	12,5 bar	Cái	1.527.130
84	Co HDPE 315 (45°)	12,5 bar	Cái	2.253.790
85	Co HDPE 355 (45°)	12,5 bar	Cái	3.210.680
86	Co HDPE 400 (45°)	12,5 bar	Cái	4.151.290
87	Co HDPE 450 (45°)	12,5 bar	Cái	5.361.840
88	Co HDPE 500 (45°)	12,5 bar	Cái	7.137.130
89	Co HDPE 560 (45°)	12,5 bar	Cái	9.234.170
90	Co HDPE 630 (45°)	12,5 bar	Cái	12.577.510

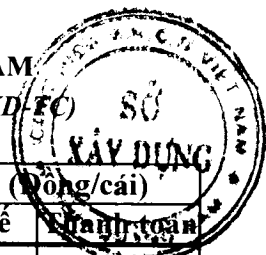
91	Tê HDPE 125	8,0 bar	Cái	179.960
92	Tê HDPE 140	8,0 bar	Cái	230.890
93	Tê HDPE 160	8,0 bar	Cái	309.760
94	Tê HDPE 180	8,0 bar	Cái	399.740
95	Tê HDPE 200	8,0 bar	Cái	614.790
96	Tê HDPE 225	8,0 bar	Cái	796.620
97	Tê HDPE 250	8,0 bar	Cái	1.113.970
98	Tê HDPE 280	8,0 bar	Cái	1.442.980
99	Tê HDPE 315	8,0 bar	Cái	2.128.500
100	Tê HDPE 355	8,0 bar	Cái	3.012.790
101	Tê HDPE 400	8,0 bar	Cái	3.954.830
102	Tê HDPE 450	8,0 bar	Cái	5.159.880
103	Tê HDPE 500	8,0 bar	Cái	6.824.950
104	Tê HDPE 560	8,0 bar	Cái	8.462.520
105	Tê HDPE 630	8,0 bar	Cái	10.013.630
106	Tê HDPE 125	10,0 bar	Cái	220.330
107	Tê HDPE 140	10,0 bar	Cái	282.260
108	Tê HDPE 160	10,0 bar	Cái	378.730
109	Tê HDPE 180	10,0 bar	Cái	490.930
110	Tê HDPE 200	10,0 bar	Cái	751.630
111	Tê HDPE 225	10,0 bar	Cái	977.790
112	Tê HDPE 250	10,0 bar	Cái	1.369.280
113	Tê HDPE 280	10,0 bar	Cái	1.766.160
114	Tê HDPE 315	10,0 bar	Cái	2.624.160
115	Tê HDPE 355	10,0 bar	Cái	3.723.390
116	Tê HDPE 400	10,0 bar	Cái	4.844.950
117	Tê HDPE 450	10,0 bar	Cái	6.334.020
118	Tê HDPE 500	10,0 bar	Cái	8.390.690
119	Tê HDPE 560	10,0 bar	Cái	10.397.640
120	Tê HDPE 630	10,0 bar	Cái	12.312.190
121	Tê HDPE 125	12,5 bar	Cái	270.050
122	Tê HDPE 140	12,5 bar	Cái	344.850
123	Tê HDPE 160	12,5 bar	Cái	462.330
124	Tê HDPE 180	12,5 bar	Cái	602.580
125	Tê HDPE 200	12,5 bar	Cái	915.750
126	Tê HDPE 225	12,5 bar	Cái	1.192.840
127	Tê HDPE 250	12,5 bar	Cái	1.679.040
128	Tê HDPE 280	12,5 bar	Cái	2.160.070
129	Tê HDPE 315	12,5 bar	Cái	3.211.450
130	Tê HDPE 355	12,5 bar	Cái	4.539.260
131	Tê HDPE 400	12,5 bar	Cái	5.928.450
132	Tê HDPE 450	12,5 bar	Cái	7.750.710
133	Tê HDPE 500	12,5 bar	Cái	10.255.630
134	Tê HDPE 560	12,5 bar	Cái	12.699.610
135	Tê HDPE 630	12,5 bar	Cái	14.973.090

BẢNG GIÁ Ống NHỰA PPR HOA SEN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12/tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC) **SỞ**

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT)	
					Đồng/1m	Đồng/4m
1	20	1,9	Φ20x1,9mm	10,0 bar	19.030	76.120
2	20	2,3	Φ20x2,3mm	12,5 bar	23.430	93.720
3	20	2,8	Φ20x2,8mm	16,0 bar	26.070	104.280
4	20	3,4	Φ20x3,4mm	20,0 bar	28.930	115.720
5	20	4,1	Φ20x4,1mm	25,0 bar	32.010	128.040
6	25	2,3	Φ25x2,3mm	10,0 bar	29.700	118.800
7	25	2,8	Φ25x2,8mm	12,5 bar	41.800	167.200
8	25	3,5	Φ25x3,5mm	16,0 bar	48.070	192.280
9	25	4,2	Φ25x4,2mm	20,0 bar	50.710	202.840
10	25	5,1	Φ25x5,1mm	25,0 bar	53.020	212.080
11	32	2,9	Φ32x2,9mm	10,0 bar	54.120	216.480
12	32	3,6	Φ32x3,6mm	12,5 bar	56.100	224.400
13	32	4,4	Φ32x4,4mm	16,0 bar	65.010	260.040
14	32	5,4	Φ32x5,4mm	20,0 bar	74.690	298.760
15	32	6,5	Φ32x6,5mm	25,0 bar	82.060	328.240
16	40	3,7	Φ40x3,7mm	10,0 bar	72.600	290.400
17	40	4,5	Φ40x4,5mm	12,5 bar	84.700	338.800
18	40	5,5	Φ40x5,5mm	16,0 bar	88.000	352.000
19	40	6,7	Φ40x6,7mm	20,0 bar	115.500	462.000
20	40	8,1	Φ40x8,1mm	25,0 bar	125.400	501.600
21	50	4,6	Φ50x4,6mm	10,0 bar	106.370	425.480
22	50	5,6	Φ50x5,6mm	12,5 bar	135.300	541.200
23	50	6,9	Φ50x6,9mm	16,0 bar	140.030	560.120
24	50	8,3	Φ50x8,3mm	20,0 bar	179.520	718.080
25	50	10,1	Φ50x10,1mm	25,0 bar	200.090	800.360
26	63	5,8	Φ63x5,8mm	10,0 bar	169.070	676.280
27	63	7,1	Φ63x7,1mm	12,5 bar	212.300	849.200
28	63	8,6	Φ63x8,6mm	16,0 bar	220.000	880.000
29	63	10,5	Φ63x10,5mm	20,0 bar	283.030	1.132.120
30	63	12,7	Φ63x12,7mm	25,0 bar	315.040	1.260.160
31	75	6,8	Φ75x6,8mm	10,0 bar	235.070	940.280
32	75	8,4	Φ75x8,4mm	12,5 bar	313.500	1.254.000
33	75	10,3	Φ75x10,3mm	16,0 bar	300.080	1.200.320
34	75	12,5	Φ75x12,5mm	20,0 bar	392.040	1.568.160
35	75	15,1	Φ75x15,1mm	25,0 bar	445.060	1.780.240
36	90	8,2	Φ90x8,2mm	10,0 bar	343.090	1.372.360
37	90	10,1	Φ90x10,1mm	12,5 bar	506.000	2.024.000
38	90	12,3	Φ90x12,3mm	16,0 bar	420.090	1.680.360
39	90	15,0	Φ90x15,0mm	20,0 bar	586.080	2.344.320
40	90	18,1	Φ90x18,1mm	25,0 bar	640.090	2.560.360
41	110	10,0	Φ110x10,0mm	10,0 bar	549.010	2.196.040
42	110	12,3	Φ110x12,3mm	12,5 bar	748.000	2.992.000
43	110	15,1	Φ110x15,1mm	16,0 bar	640.090	2.560.360

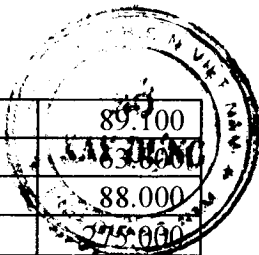
44	110	18,3	Φ110x18,3mm	20,0 bar	825.000	3.300.000
45	110	22,1	Φ110x22,1mm	25,0 bar	950.070	3.800.280
46	125	11,4	Φ125x11,4mm	10,0 bar	680.020	2.720.080
47	125	17,1	Φ125x17,1mm	16,0 bar	830.060	3.320.240
48	125	20,8	Φ125x20,8mm	20,0 bar	1.110.010	4.440.040
49	125	25,1	Φ125x25,1mm	25,0 bar	1.275.010	5.100.040
50	140	12,7	Φ140x12,7mm	10,0 bar	839.080	3.356.320
51	140	19,2	Φ140x19,2mm	16,0 bar	1.010.020	4.040.080
52	140	23,3	Φ140x23,3mm	20,0 bar	1.410.090	5.640.360
53	140	28,1	Φ140x28,1mm	25,0 bar	1.680.030	6.720.120
54	160	14,6	Φ160x14,6mm	10,0 bar	1.145.100	4.580.400
55	160	21,9	Φ160x21,9mm	16,0 bar	1.400.080	5.600.320
56	160	26,6	Φ160x26,6mm	20,0 bar	1.875.060	7.500.240
57	160	32,1	Φ160x32,1mm	25,0 bar	2.176.020	8.704.080

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR HOA SEN QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 24 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-ĐC)



Stt	Tên sản phẩm	Đơn giá (Đồng/cái)		Stt	Tên sản phẩm	Đơn giá (Đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
	Co 45°				Co 90°		
1	20	8.000	8.800	1	20	7.000	7.700
2	25	9.700	10.670	2	25	10.000	11.000
3	32	16.000	17.600	3	32	15.000	16.500
4	40	30.000	33.000	4	40	26.000	28.600
5	50	51.000	56.100	5	50	57.000	62.700
6	63	109.000	119.900	6	63	100.000	110.000
7	75	171.000	188.100	7	75	222.000	244.200
8	90	266.000	292.600	8	90	351.000	386.100
9	110	455.000	500.500	9	110	601.000	661.100
10	140	1.030.000	1.133.000	10	140	1.330.000	1.463.000
11	160	1.240.000	1.364.000	11	160	1.560.000	1.716.000
	Co 90° ren trong				Co 90° ren ngoài		
1	20 x 1/2"	50.000	55.000	1	20 x 1/2"	69.000	75.900
2	20 x 3/4"	72.000	79.200	2	20 x 3/4"	111.000	122.100
3	25 x 1/2"	58.000	63.800	3	25 x 1/2"	75.000	82.500
4	25 x 3/4"	80.000	88.000	4	25 x 3/4"	95.000	104.500
5	32 x 3/4"	129.000	141.900	5	32 x 3/4"	133.000	146.300
6	32 x 1"	250.000	275.000	6	32 x 1"	278.000	305.800
	Rắc co hàn				Co 90° giảm		
1	20	96.000	105.600	1	25x20	10.000	11.000
2	25	138.000	151.800	2	32x20	15.000	16.500
3	32	204.000	224.400	3	32x25	16.000	17.600
4	40	222.000	244.200		Rắc co ren ngoài		
	Rắc co ren trong			1	20 x 1/2"	163.000	179.300
1	20 x 1/2"	144.000	158.400	2	25 x 3/4"	201.000	221.100
2	25 x 3/4"	193.000	212.300	3	32 x 1"	295.000	324.500
3	32 x 1"	289.000	317.900	4	40 x 1.1/4"	476.000	523.600
4	40 x 1.1/4"	451.000	496.100	5	50 x 1.1/2"	888.000	976.800
5	50 x 1.1/2"	819.000	900.900	6	63 x 2"	1.500.000	1.650.000
6	63 x 2"	1.380.000	1.518.000		Nối ren trong		
	Nối ren ngoài			1	20 x 1/2"	51.000	56.100
1	20 x 1/2"	58.000	63.800	2	20 x 3/4"	68.000	74.800
2	20 x 3/4"	82.000	90.200	3	25 x 1/2"	57.000	62.700
3	25 x 1/2"	61.000	67.100	4	25 x 3/4"	68.000	74.800
4	25 x 3/4"	87.000	95.700	5	32 x 3/4"	129.000	141.900
5	32 x 1"	262.000	288.200	6	32 x 1"	240.000	264.000
6	40 x 1.1/4"	395.000	434.500	7	40 x 1"	357.000	392.700
7	50 x 1.1/2"	435.000	478.500	8	40 x 1.1/4"	302.000	332.200
8	63 x 2"	599.000	658.900	9	50 x 1.1/2"	338.000	371.800
9	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000	10	63 x 2"	515.000	566.500
	Nối			11	75 x 2.1/2"	1.290.000	1.419.000

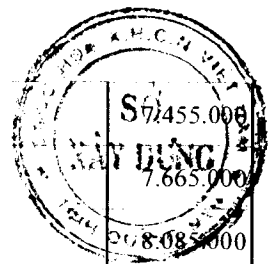
1	20	6.000	6.600		Tê		
2	25	7.700	8.470	1	20	8.000	8.800
3	32	11.000	12.100	2	25	12.000	13.200
4	40	20.000	22.000	3	32	21.000	23.100
5	50	30.000	33.000	4	40	36.000	39.600
6	63	62.000	68.200	5	50	62.000	68.200
7	75	134.000	147.400	6	63	136.000	149.600
8	90	193.000	212.300	7	75	302.000	332.200
9	110	361.000	397.100	8	90	482.000	530.200
10	140	576.000	633.600	9	110	721.000	793.100
11	160	1.330.000	1.463.000	10	140	1.580.000	1.738.000
	Nối giảm			11	160	1.960.000	2.156.000
1	25 x 20	6.500	7.150		Tê giảm		
2	32 x 20	10.000	11.000	1	25 x 20	13.000	14.300
3	32 x 25	11.000	12.100	2	32 x 20	19.000	20.900
4	40 x 20	14.500	15.950	3	32 x 25	22.000	24.200
5	40 x 25	15.500	17.050	4	40 x 20	48.000	52.800
6	40 x 32	16.500	18.150	5	40 x 25	52.000	57.200
7	50 x 20	25.500	28.050	6	40 x 32	57.000	62.700
8	50 x 25	27.000	29.700	7	50 x 20	74.000	81.400
9	50 x 32	29.000	31.900	8	50 x 25	81.000	89.100
10	50 x 40	34.000	37.400	9	50 x 32	84.000	92.400
11	63 x 20	50.000	55.000	10	50 x 40	90.000	99.000
12	63 x 25	54.500	59.950	11	63 x 20	142.000	156.200
13	63 x 32	61.000	67.100	12	63 x 25	157.000	172.700
14	63 x 40	62.000	68.200	13	63 x 32	172.000	189.200
15	63 x 50	62.500	68.750	14	63 x 40	242.000	266.200
16	75 x 32	102.000	112.200	15	63 x 50	246.000	270.600
17	75 x 40	107.000	117.700	16	75x2.5	246.000	270.600
18	75 x 50	109.000	119.900	17	75 x 32	246.000	270.600
19	75 x 63	123.000	135.300	18	75 x 40	246.000	270.600
20	90 x 40	156.000	171.600	19	75 x 50	246.000	270.600
21	90 x 50	167.000	183.700	20	75 x 63	246.000	270.600
22	90 x 63	171.000	188.100	21	90 x 40	357.000	392.700
23	90 x 75	176.000	193.600	22	90 x 50	374.000	411.400
24	110 x 50	243.000	267.300	23	90 x 63	398.000	437.800
25	110 x 63	287.000	315.700	24	90 x 75	423.000	465.300
26	110 x 75	292.000	321.200	25	110 x 63	601.000	661.100
27	110 x 90	296.000	325.600	26	110 x 90	697.000	766.700
28	140 x 110	720.000	792.000	27	140 x 110	1.150.000	1.265.000
29	160 x 110	958.000	1.053.800	28	160 x 110	2.080.000	2.288.000
30	160 x 140	1.200.000	1.320.000		Tê ren ngoài		
	Nắp bít			1	20 x 1/2"	66.000	72.600
1	20	11.000	12.100	2	20 x 3/4"	103.000	113.300
2	25	13.000	14.300	3	25 x 1/2"	73.000	80.300
3	32	15.000	16.500	4	25 x 3/4"	88.000	96.800
4	40	20.000	22.000		Tê ren trong		
5	50	51.000	56.100	1	20 x 1/2"	56.000	61.600



6	63	72.000	79.200	2	20 x 3/4"	81.000	89.700
7	75	127.000	139.700	3	25 x 1/2"	58.000	63.800
8	90	195.000	214.500	4	25 x 3/4"	80.000	88.000
9	110	320.000	352.000	5	32 x 1"	250.000	275.000
10	<u>Van bi gat lạnh</u>				<u>Van bi gat nóng</u>		
11	20	69.000	75.900	1	20	113.000	124.300
12	25	84.000	92.400	2	25	138.000	151.800
13	32	127.000	139.700	3	32	266.000	292.600
14	40	187.000	205.700	4	40	592.000	651.200
15	50	314.000	345.400	5	50	829.000	911.900
16	60	515.000	566.500	6	60	1.510.000	1.661.000
	<u>Van xoay</u>				<u>Khúc tránh</u>		
1	20	220.000	242.000	1	20	31.000	34.100
2	25	345.000	379.500	2	25	49.000	53.900
3	32	355.000	390.500	3	32	85.000	93.500
4	40	538.000	591.800	4	40	180.000	198.000
5	50	713.000	784.300	5	50	294.000	323.400
6	63	1.200.000	1.320.000	6	63	511.000	562.100
7	75	1.480.000	1.628.000		<u>Nắp khóa ren ngoài</u>		
8	90	2.100.000	2.310.000	1	20 x 1/2"	10.000	11.000
	<u>Van bi</u>			2	25 x 3/4"	13.000	14.300
1	20	220.000	242.000				

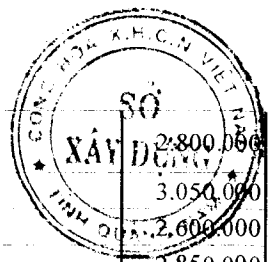
BẢNG GIÁ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất	Đơn giá (đã bao gồm VAT)
I ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED MFUHailight CMOS - 60W	đ/Bộ	ISO9001:2008,ISO14001:2004,EN50102:1995	8.190.000
2	Đèn LED MFUHailight CMOS - 70W	đ/Bộ	"	8.925.000
3	Đèn LED MFUHailight CMOS - 75W	đ/Bộ	"	9.200.000
4	Đèn LED MFUHailight CMOS - 80W	đ/Bộ	"	9.450.000
5	Đèn LED MFUHailight CMOS - 90W	đ/Bộ	"	9.975.000
6	Đèn LED MFUHailight CMOS - 100W	đ/Bộ	"	12.000.000
7	Đèn LED MFUHailight CMOS - 120W	đ/Bộ	"	14.175.000
8	Đèn LED MFUHailight CMOS - 120W	đ/Bộ	"	14.500.000
9	Đèn LED MFUHailight CMOS - 150W	đ/Bộ	"	14.700.000
II ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED MFUHailight CMC - 30W	đ/Bộ	ISO9001:2008,ISO14001:2004,EN50102:1995	5.160.000
2	Đèn LED MFUHailight CMC - 40W	đ/Bộ	"	5.670.000
3	Đèn LED MFUHailight CMC - 50W	đ/Bộ	"	6.350.000
4	Đèn LED MFUHailight CMC - 60W	đ/Bộ	"	7.800.000
5	Đèn LED MFUHailight CMC - 70W	đ/Bộ	"	8.500.000
6	Đèn LED MFUHailight CMC - 75W	đ/Bộ	"	8.250.000
7	Đèn LED MFUHailight CMC - 80W	đ/Bộ	"	9.000.000
8	Đèn LED MFUHailight CMC - 90W	đ/Bộ	"	9.500.000
9	Đèn LED MFUHailight CMC - 100W	đ/Bộ	"	11.500.000
10	Đèn LED MFUHailight CMC - 120W	đ/Bộ	"	13.500.000
11	Đèn LED MFUHailight CMC - 150W	đ/Bộ	"	14.000.000
12	Đèn LED MFUHailight CMC - 180W	đ/Bộ	"	15.000.000
13	Đèn LED MFUHailight CMC - 200W	đ/Bộ	"	17.000.000
III ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT PL - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn LED MFUHailight PL - 30W - 3600LM	đ/Bộ	ISO9001:2008,ISO14001:2004,EN50102:1995	4.800.000
2	Đèn LED MFUHailight PL - 40W - 4800LM	đ/Bộ	"	5.500.000
3	Đèn LED MFUHailight PL - 50W - 6000LM	đ/Bộ	"	6.000.000
4	Đèn LED MFUHailight PL - 60W - 7200LM	đ/Bộ	"	6.500.000
5	Đèn LED MFUHailight PL - 70W - 8400LM	đ/Bộ	"	7.200.000
6	Đèn LED MFUHailight PL - 75W - 9000LM	đ/Bộ	"	7.400.000
7	Đèn LED MFUHailight PL - 80W - 9600LM	đ/Bộ	"	7.600.000
8	Đèn LED MFUHailight PL - 90W - 10800LM	đ/Bộ	"	8.200.000
9	Đèn LED MFUHailight PL - 100W - 12000LM	đ/Bộ	"	9.500.000
10	Đèn LED MFUHailight PL - 120W - 14400LM	đ/Bộ	"	10.500.000
11	Đèn LED MFUHailight PL - 140W - 16800LM	đ/Bộ	"	11.500.000
12	Đèn LED MFUHailight PL - 150W - 18000LM	đ/Bộ	"	12.500.000
IV ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL03 - BẢO HÀNH: 5 NĂM.				
1	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-30W-3450LM	đ/Bộ	ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN50102:1995	7.140.000
2	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-40W-4600LM	đ/Bộ	"	7.245.000



3	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-50W-5750LM	d/Bộ	"	
4	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-60W-6900LM	d/Bộ	"	
5	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-70W-8050LM	d/Bộ	"	
6	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL02-80W-9200LM	d/Bộ	"	8.400.000
7	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-30W-3450LM	d/Bộ	"	7.800.000
8	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-40W-4600LM	d/Bộ	"	7.900.000
9	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-50W-5750LM	d/Bộ	"	8.200.000
10	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-60W-6900LM	d/Bộ	"	8.400.000
11	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-70W-8050LM	d/Bộ	"	8.800.000
12	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL03-80W-9200LM	d/Bộ	"	9.200.000
13	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-30W-3450LM	d/Bộ	"	6.780.000
14	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-40W-4600LM	d/Bộ	"	6.900.000
15	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-50W-5750LM	d/Bộ	"	7.100.000
16	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-60W-6900LM	d/Bộ	"	7.300.000
17	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-70W-8050LM	d/Bộ	"	7.700.000
18	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT GL05-80W-9200LM	d/Bộ	"	7.980.000
IV	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL HLG, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 30W	d/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	6.800.000
2	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 40W	d/Bộ	"	6.900.000
3	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 50W	d/Bộ	"	7.100.000
4	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 60W	d/Bộ	"	7.300.000
5	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 70W	d/Bộ	"	7.700.000
6	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 80W	d/Bộ	"	8.000.000
7	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 100W	d/Bộ	"	9.000.000
8	Đèn led sân vườn MFUHAILIGHT 120W	d/Bộ	"	9.700.000
V	ĐÈN LED SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT: CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL HLG, BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:750mm x D: 210mm - 850LM-2550LM	d/Bộ	ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN50102: 1995	3.690.000
2	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 10W - 30W, size: H:220mm x D: 210mm - 850LM-2500LM	d/Bộ	"	3.350.000
3	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:600mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	d/Bộ	"	3.580.000
4	Đèn led thâm cỏ MFUHAILIGHT 6W - 18W, size: H:350mm x D: 130mm - 510LM-1530LM	d/Bộ	"	3.120.000
VI	ĐÈN LED HIGHBAY MFUHAILIGH CHIẾU SÁNG NHÀ XƯỞNG, HỘI TRƯỜNG,... : CHIP LED CREE - USA, BỘ NGUỒN MEANWELL, BẢO HÀNH: 5 NĂM			

1	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 80W	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	6.600.000
2	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 100W	đ/Bộ	"	6.900.000
3	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 120W	đ/Bộ	"	7.300.000
4	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 150W	đ/Bộ	"	7.800.000
5	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 180W	đ/Bộ	"	9.400.000
6	Đèn led highbay MFUHAILIGHT 200W	đ/Bộ	"	9.900.000
VII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FBM: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn pha LED MFUHAILight FBM B80W - 8800LM	đ/Bộ	ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN50102:1995	8.000.000
2	Đèn pha LED MFUHAILight 100W - 11000LM	đ/Bộ	"	9.500.000
3	Đèn pha LED MFUHAILight 120W - 13200LM	đ/Bộ	"	10.000.000
4	Đèn pha LED MFUHAILight 150W - 16500LM	đ/Bộ	"	12.000.000
5	Đèn pha LED MFUHAILight 200W - 22000LM	đ/Bộ	"	14.000.000
VIII	ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT FCM: Chip LED CREE - USA, bộ nguồn MEANWELL HLG - BẢO HÀNH: 5 NĂM.			
1	Đèn pha LED MFUHAILight FCM-200W - 24000LM	đ/Bộ	"	15.000.000
2	Đèn pha LED MFUHAILight 300W - 36000LM	đ/Bộ	"	24.000.000
3	Đèn pha LED MFUHAILight 400W - 48000LM	đ/Bộ	"	30.000.000
4	Đèn pha LED MFUHAILight 500W - 60000LM	đ/Bộ	"	32.000.000
5	Đèn pha LED MFUHAILight 800W - 72000LM	đ/Bộ	"	36.000.000
IX	ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
1	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	4.050.000
2	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.400.000
3	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.500.000
4	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.700.000
5	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	"	4.150.000
6	Đèn cao áp MFUHAILight 2016-250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.350.000
7	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.600.000
8	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.750.000
9	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	"	3.800.000
10	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	3.950.000
11	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w /100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.200.000
12	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ	"	4.450.000
X	ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT: Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng			
1	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium , 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
2	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.500.000
3	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ	"	2.750.000



4	Đèn cao áp MFUHAilight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	d/Bộ	"	2.800.000
5	Đèn cao áp MFUHAilight 22-70w Sodium 220V	d/Bộ	"	3.050.000
6	Đèn cao áp MFUHAilight 22-150w Sodium 220V	d/Bộ	"	2.600.000
7	Đèn cao áp MFUHAilight 22 -250w Sodium 220V	d/Bộ	"	2.850.000
8	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	d/Bộ	"	2.900.000
9	Đèn cao áp MFUHAilight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	d/Bộ	"	3.150.000
XI	ĐÈN PHA HIỆU MFUHAilight: Quy cách , chất lượng : Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.			
1	Đèn pha MFUHAilight 150w Sodium/Metal, 220V	d/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	3.050.000
2	Đèn pha MFUHAilight 250w Sodium/Metal, 220V	d/Bộ	"	3.600.000
3	Đèn pha MFUHAilight 400w Sodium/Metal, 220V	d/Bộ	"	3.850.000
4	Đèn pha MFUHAilight 1000w Sodium/Metal, 220V	d/Bộ	"	9.100.000
5	Đèn pha MFUHAilight sân tennis 1000w	d/Bộ	"	9.400.000
XII	TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAilight: Quy cách, chất lượng :Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng			
1	Cột sân vườn MFUHAilight FH09-CH- HOA LA/ 4 Cầu Ø300-Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	6.061.000
2	Cột sân vườn MFUHAilight FH02-CH-HOA LA 4/Ø300-Compact 20w	d/Trụ	"	5.940.000
3	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/FHL003-Compact 80w	d/Trụ	"	12.705.000
4	Cột sân vườn MFUHAilight FH 06/CH-01-2/FHL003-Compact 80w	d/Trụ	"	12.221.000
5	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-01-4/FHL005-Compact 20w	d/Trụ	"	15.125.000
6	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH04-4/Ø400 - Compact 20w	d/Trụ	"	10.395.000
7	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/Ø400- Compact 20w	d/Trụ	"	10.395.000
8	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-08-4/FHL005-Compact 20w	d/Trụ	"	15.345.000
9	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-1/FHL004-Compact 80w	d/Trụ	"	14.575.000
10	Cột sân vườn MFUHAilight FH06/CH-09-2-FHL004-Compact 80w	d/Trụ	"	18.865.000
11	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/FHL003- Compact 80w	d/Trụ	"	15.070.000
12	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-2/FHL003-compact 80w	d/Trụ	"	13.365.000
13	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-01-4/FHL005-Compact 20w	d/Trụ	"	16.445.000
14	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-04-4/Ø400- Compact 20w	d/Trụ	"	11.495.000
15	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/FHL005-Compact 20w	d/Trụ	"	16.115.000
16	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-08-4/Ø400 - Compact 20w	d/Trụ	"	11.495.000
17	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-1/FHL004-Bóng compact 80w	d/Trụ	"	15.400.000
18	Cột sân vườn MFUHAilight FH07/ CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	d/Trụ	"	19.635.000

19	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	d/Trụ	"	19.030.000
20	Cột sân vườn MFUHAilight FH05B/CH-07-4/O400-Compact 20w	d/Trụ	"	14.883.000
21	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	d/Trụ	"	18.029.000
22	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/O400-Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.520.000
23	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	d/Trụ	"	16.390.000
24	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	d/Trụ	"	16.698.000
25	Cột sân vườn MFUHAilight FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	d/Trụ	"	20.812.000
26	Đế cột MFUHAilight FH-05B- Cao 1,540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế	"	8.250.000
27	Đế cột MFUHAilight FH-03: Cao 1,8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế	"	9.515.000
28	Đế cột MFUHAilight FH-01C Su từ : Cao 2,1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/ Đế	"	13.860.000
29	Đèn nắm cây thông MFUHAilight CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	d/Cây	"	1.111.000
30	Quả cầu đèn LED đôi màu (từ 6 đến 16 màu) có điều khiển, đường kính 400mm	d/Cây	"	3.097.500

XII TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAilight:

1	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 7m liên căn đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.510.000
2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 7m căn rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	4.807.000
3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 8m liên căn đơn; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	4.735.000
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 8m căn rời đôi; D=148; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	5.210.500
5	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 9m liên căn đơn; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	6.545.000
6	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 9m căn rời đôi; D=156; dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	6.721.000
7	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 10m liên căn đơn; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	7.194.000
8	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bat giác 10m căn rời đôi; D=164; dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	7.436.000

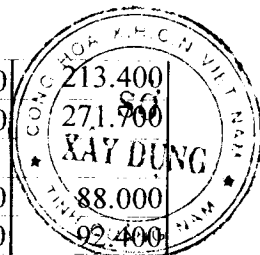
9	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHA light: 10m (Bát giác + Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	JISG3101.SS400, ASTM A182	8.756.000
10	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHA light: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m; D72/164; dày 4mm; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dày 3mm; D60x3mm vươn 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dày 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	"	9.636.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN RẠNG ĐỒNG QUÝ I/2017 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 2X /CB-LS ngày 2 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED				
1	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W S	cái	106.800	117.480
2	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W S	"	143.545	157.900
3	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	"	124.000	136.400
4	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	"	138.300	152.130
5	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	"	180.000	198.000
6	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	"	189.000	207.900
7	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/20W E	"	259.000	284.900
8	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W	"	300.000	330.000
9	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W đầu đèn xoay	"	310.000	341.000
10	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W	"	548.000	602.800
11	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W đầu đèn xoay	"	556.000	611.600
12	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S	"	202.500	222.750
13	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 60/10W S	"	131.000	144.100
14	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T8/18W S	"	189.600	208.560
15	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S	"	151.800	166.980
16	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S	"	207.300	228.030
17	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S	"	159.600	175.560
18	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S	"	235.100	258.610
19	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/10Wx1-S	"	165.500	182.050
20	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/18Wx1-S	"	240.100	264.110
21	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	"	990.000	1.089.000
22	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	"	960.000	1.056.000
23	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	"	1.680.000	1.848.000
24	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-S	"	263.000	289.300
25	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-S	"	470.000	517.000
26	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LN CA01L/18Wx1-S	"	579.900	637.890
27	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D LN CA01L/18Wx2-S	"	859.800	945.780
NHÓM : ĐÈN LED PANEL				
1	Đèn Led Panel tròn D PT02 110/5W S	"	128.000	140.800
2	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/5W S	"	128.000	140.800
3	Đèn Led Panel tròn D PT02 130/8W S	"	179.000	196.900
4	Đèn Led Panel tròn D PT02 135/8W S	"	179.000	196.900
5	Đèn Led Panel tròn D PT02 160/12W S	"	208.000	228.800
6	Đèn Led Panel tròn D PT02 170/12W S	"	208.000	228.800
7	Đèn Led Panel tròn D PT03L 110/6W S	"	128.000	140.800
8	Đèn Led Panel tròn D PT03L 135/9W S	"	179.000	196.900
9	Đèn Led Panel tròn D PT03L 160/12W S	"	208.000	228.800
10	Đèn Panel LED D P01 30x30/14W	"	1.197.000	1.316.700
11	Đèn Panel LED D P01 30x60/28W	"	1.845.000	2.029.500
12	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W	"	3.182.000	3.500.200
13	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	"	3.182.000	3.500.200
14	Đèn Panel LED D P01 15x120/28W	"	1.952.000	2.147.200
15	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	"	3.936.000	4.329.600
16	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	"	1.850.000	2.035.000
17	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	"	1.850.000	2.035.000

18	Đèn Panel LED D P03 120x120/8W S	"	194.000	213.400
19	Đèn Panel LED D P03 160x160/12W S	"	247.000	271.900
NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED				
1	Bộ đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	80.000	88.000
2	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	"	84.000	92.400
3	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	"	96.000	105.600
4	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v S	"	120.000	132.000
5	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	"	100.000	110.000
6	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	"	126.000	138.600
7	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.000	156.200
8	Bộ đèn LED Downlight D AT03L120/9W220v	"	150.000	165.000
9	Bộ đèn LED Downlight D AT04L160/16W220v S	"	420.000	462.000
10	Bộ đèn LED Downlight D AT04L200/25W220v S	"	665.000	731.500
11	Bộ đèn LED Downlight D AT 16W-E	"	250.000	275.000
12	Bộ đèn LED Downlight D AT 25W-E	"	296.000	325.600
13	Bộ đèn LED Downlight D AT 02L160/16W	"	726.000	798.600
14	Bộ đèn LED Downlight D AT 02L208/25W	"	973.000	1.070.300
15	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L90/7W 220V E	"	125.000	137.500
16	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L90/9W 220V E	"	130.000	143.000
17	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L110/9W 220V E	"	146.000	160.600
18	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L110/12W 220V E	"	155.000	170.500
19	Bộ đèn LED Downlight góc xoay D AT 01L XG95/9W	"	287.000	315.700
20	Bộ đèn LED Downlight góc xoay D AT 01L XG95/6W	"	158.000	173.800
NHÓM: BỘ ĐÈN ỚP TRẦN LED				
1	Bộ đèn ốp trần Led D LN04 /7w S	"	158.000	173.800
3	Đèn LED ốp trần D LN03L/9W S	"	208.000	228.800
7	Đèn LED ốp trần (DLN03L 270/14W) S	"	233.000	256.300
8	Đèn LED ốp trần (DLN03L 375/18W) S	"	360.000	396.000
6	Đèn LED ốp trần (DLN05L 160/9W) S	"	173.000	190.300
6	Đèn LED ốp trần (DLN05L 220/14W) S	"	234.000	257.400
6	Đèn LED ốp trần (DLN07L 25x25/9W) S	"	224.000	246.400
2	Đèn LED ốp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W) S	"	313.000	344.300
4	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W S	"	500.000	550.000
4	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W S	"	630.000	693.000
NHÓM: BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb), LED PAR				
1	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N/1W) E27	"	26.000	28.600
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N/2W) E27	"	37.000	40.700
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N2/3W) E27-S	"	44.400	48.840
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A55N3/5W) E27-S	"	56.700	62.370
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A60N3/7W) E27-S	"	81.900	90.090
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A65N2/9W) E27-S	"	99.000	108.900
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A80N1/12W) E27-S	"	126.000	138.600
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A95N1/15W) E27-S	"	163.800	180.180
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A110N1/20W) E27-S	"	207.000	227.700
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A120N1/30W) E27-S	"	252.000	277.200
2	Bóng đèn LED Bulb trụ 18W E27	"	178.000	195.800
2	Bóng đèn LED Bulb trụ 28W E27	"	231.000	254.100
ĐÈN Chiếu Sáng Khẩn Cấp ,Đèn Chỉ dẫn(trọn bộ), LED khác				
1	Đèn Led chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W/6500K	cái	394.000	433.400
2	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(1 mặt)	"	350.000	385.000



3	Đèn LED chỉ dẫn D CD01 40x20/2.2W(2 mặt)	"	380.000	418.000
BỘ ĐÈN NGŨ XÓM LED (trọn bộ), ĐÈN CHIẾU PHA LED				
1	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD04L/30W	cái	927.273	1.020.000
2	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	cái	1.500.000	1.650.000
3	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60W	cái	4.530.000	4.983.000
4	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70W	cái	5.100.000	5.610.000
5	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/120W	cái	6.300.000	6.930.000
6	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/150W	cái	7.100.000	7.810.000
ĐÈN HQ COMPACT				
1	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	cái	16.000	17.600
2	Bóng đèn HQ 40W - 1,2m	"	16.000	17.600
3	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	"	33.000	36.300
4	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	"	43.000	47.300
5	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	"	49.000	53.900
6	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 E27	"	53.000	58.300
7	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 E27	"	64.000	70.400
8	Bóng đèn CFL 4U T5 36W.S H8	"	116.000	127.600
9	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	"	130.000	143.000
10	Bóng đèn CFL 4U T5 40W.S E27	"	123.000	135.300
11	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E27	"	143.000	157.300
12	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E40	"	147.000	161.700
13	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	"	154.000	169.400
14	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	"	159.000	174.900
15	Bóng đèn HQ Cpact CF-H CSC5U-80- E27	"	238.000	261.800
16	Bóng đèn HQ Cpact CF-H CSC5U-80- E40	"	241.000	265.100
17	Bóng đèn HQ Cpact CF-H CSC5U-100- E27	"	262.000	288.200
18	Bóng đèn HQ Cpact CF-H CSC5U-100- E40	"	265.000	291.500
19	Bóng đèn HQ Cpact T3-2U 5W Galaxy	"	31.000	34.100
20	Bóng đèn HQ Cpact T3-3U 11W Galaxy	"	35.000	38.500
MÁNG ĐÈN - BỘ ĐÈN				
1	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	cái	954.000	1.049.400
2	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	"	1.330.000	1.463.000
3	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	"	880.000	968.000
4	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	"	945.000	1.039.500
5	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 có balat	"	170.000	187.000
6	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 có balat	"	272.000	299.200
7	Bộ đèn HQ T8-18Wx1 M9G-balat điện tử	"	110.000	121.000
8	Bộ đèn HQ T8-36Wx1 M9G-balat điện tử	"	134.000	147.400
9	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử	"	880.000	968.000
10	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - B/L điện tử	"	765.000	841.500
11	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử	"	860.000	946.000
12	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử	"	1.235.000	1.358.500
13	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 - B/L điện tử	"	1.575.000	1.732.500
14	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/1x36W	"	454.000	499.400
15	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x36W	"	598.000	657.800
16	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x18W	"	467.000	513.700
BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	bộ	427.273	470.000
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	"	537.000	590.700
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	"	484.000	532.400

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN PHILIPS QUÝ IV/2016 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TĐT-XÂY DỰNG)

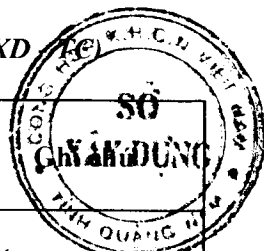


STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
ĐÈN CAO ÁP				
1	Bóng đèn cao áp metal halide 1000W-HPI-T1000	cái	1.484.545	1.633.000
2	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 400W/645 E40	"	333.636	367.000
3	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 250W E40	"	310.909	342.000
4	Bóng đèn cao áp metal halide 150W-MH-150W/640 E27 PCL	"	272.727	300.000
5	Bóng đèn cao áp Sodium 400W-SON-T400-E40	"	204.545	225.000
6	Bóng đèn cao áp Sodium 250W-SON-T250-E40	"	191.818	211.000
7	Bóng đèn cao áp Sodium 150W-SON-T150-E40	"	176.364	194.000
8	Bóng đèn cao áp Sodium 70W-SON-T70-E27	"	147.273	162.000
CHÂN LƯU ĐÈN CAO ÁP				
1	Chân lưu 1 cấp công suất đèn metal 1000W-BHL 1000	cái	2.135.455	2.349.000
2	Chân lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 400W-BSN 400 L300I	"	850.909	936.000
3	Chân lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 250W-BSN 250 L300I	"	500.000	550.000
4	Chân lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 150W-BSN 150 L300I	"	386.364	425.000
5	Chân lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 70W-BSN 70 L300I	"	245.455	270.000
6	Chân lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 250W/150W-BSD 250 L406TS	"	735.455	809.000
7	Chân lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 150W/150W-BSD 150 L406TS	"	459.091	505.000
KÍCH ĐÈN, TỤ, BỘ ĐỊNH THỜI CHUYỂN ĐỔI CÔNG SUẤT ĐÈN CAO ÁP				
1	Kích đèn 1 cấp công suất 1000W-SI52	cái	125.455	138.000
2	Kích đèn 1 cấp công suất từ 70W đến 400W-SN 58	"	105.455	116.000
3	Kích đèn 2 cấp công suất 250/150W-SU42-S	"	161.818	178.000
4	Tụ điện đèn 150W-CP15 BU28	"	69.545	76.500
5	Tụ điện đèn 250W-CP25 CU28	"	86.364	95.000
6	Tụ điện đèn 400W-CP32 ET28	"	173.636	191.000
7	Tụ điện đèn 1000W-CA50FV28	"	233.636	257.000
8	Bộ định thời chuyển công suất đèn 250W/150W-ESCO2	"	360.000	396.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED				
1	BRP 391 LED 60/NW 55W 220-240V DM	Bộ	6.280.000	6.908.000
2	BRP 391 LED 84/NW 70W 220-240V DM	"	6.500.000	7.150.000

3	BRP 391 LED 96/NW 80W 220-240V DM	"	6.620.000	7.282.000
4	BRP 392 LED 108/NW 90W 220-240V DM	"	7.330.000	8.063.000
5	BRP 392 LED 120/NW 100W 220-240V DM	"	7.410.000	8.151.000
6	BRP 392 LED 132/NW 110W 220-240V DM	"	7.550.000	8.305.000
7	BRP 392 LED 144/NW 120W 220-240V DM	"	7.610.000	8.371.000
8	BRP 392 LED 156/NW 130W 220-240V DM	"	7.970.000	8.767.000
9	BRP 392 LED 168/NW 140W 220-240V DM	"	8.060.000	8.866.000
10	BRP 392 LED 180/NW 150W 220-240V DM	"	8.120.000	8.932.000
11	BRP 392 LED 192/NW 160W 220-240V DM	"	8.180.000	8.998.000
12	BRP 394 LED 204/NW 170W 220-240V DM	"	9.850.000	10.835.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD)

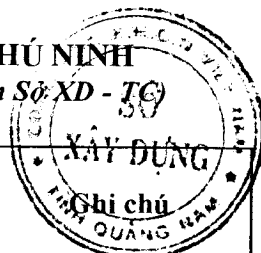


ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát dúc	đ/m3	163.000	10	179.300	Đền chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Cát tô, xây	"	145.000	10	159.500	"
3	Cát đỏ nền	"	109.000	10	119.900	"
4	Đất đỏ nền	"	72.727	10	80.000	"
5	Đá chẻ Tam Dân	đ/viên	5.455	10	6.000	"
6	Đá ong	"	5.455	10	6.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiên kiên xẻ hộp	đ/m3	16.363.636	10	18.000.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Gỗ chua xẻ hộp	"	12.272.727	10	13.500.000	"
3	Gỗ chò xẻ hộp	"	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ coppha	"	3.181.818	10	3.500.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa gỗ kiên kiên pano	đ/m2	1.363.636	10	1.500.000	Tổ sản xuất Tam
2	Cửa gỗ xoan đào pano	"	1.090.909	10	1.200.000	Kỳ (Chưa PU và
3	Cửa gỗ huỳnh pano	"	1.090.909	10	1.200.000	phụ kiện)
IV	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Sông Vệ	đ/viên	650	10	715	Nội thị Tam Kỳ
2	Gạch Tuynel 6 lỗ (tròn, vuông)	"	1.318	10	1.450	"
3	Gạch đinh	"	864	10	950	"
4	Ngói Việt hàn	đ/viên	10.000	10	11.000	"
5	Ngói đất Sông Vệ	"	2.909	10	3.200	"
6	Gạch Block (con sâu) thường	đ/m2	63.636	10	70.000	"
7	Gạch Block (con sâu) láng	"	77.273	10	85.000	"
8	Gạch Block (vuông) thường	"	61.818	10	68.000	"
9	Gạch Block (vuông) láng	"	77.273	10	85.000	"
10	Gạch hoa 20x20 thủ công	"	40.909	10	45.000	"
11	Gạch men 20x20 loại thường	"	56.364	10	62.000	"
12	Gạch men 20x25	"	62.150	10	68.365	"
13	Gạch Đồng Tâm lót nền 40x40	"	100.000	10	110.000	"
V	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm Dosera dôi	đ/bộ	318.182	10	350.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Xí bệt Dosera	"	609.091	10	670.000	"
3	Xí bệt Viglacera	"	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Lavabo Đài Loan 1 vòi	"	550.000	10	605.000	"
5	Lavabo Nhật 1 vòi (Liên doanh)	"	363.636	10	400.000	"
6	Vòi tắm Đài Loan	"	550.000	10	605.000	"
7	Vòi tắm 1 vòi Trung Quốc	"	136.364	10	150.000	"
8	Vòi tắm 1 vòi Sài Gòn (Liên Doanh)	"	127.273	10	140.000	"
VI	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn màu dày 0,30mm khổ 1.07m	đ/md	70.909	10	78.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Tôn màu dày 0,37mm khổ 1.07m	"	78.182	10	86.000	"
3	Tôn màu dày 0,42mm khổ 1.07m	"	103.091	10	113.400	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại chân CT nội thành Tp Tam Kỳ

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
2	Đinh các loại	"	16.364	10	18.000	"
3	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"
4	Đào	đ/bình	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN PHÚ NINH
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát xây	đ/m ³	163.636	10	180.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Cát tô	đ/m ³	163.636	10	180.000	
3	Cát dúc	đ/m ³	172.727	10	190.000	
II	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Việt Hàn (70x100x175)	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại nhà máy Việt Hàn,
2	Ngói Phú Phong (Bình Định)	"	3.818	10	4.200	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
3	Ngói Phú Phong (Loại chống thấm)	"	6.818	10	7.500	
III	GẠCH MEN CÁC LOẠI					
1	Gạch men chống trượt Prime 25x25	đ/m ²	77.273	10	85.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Gạch men Prime 50x50	đ/m ²	105.000	10	115.500	
3	Gạch men ốp tường Prime 25x40	"	72.727	10	80.000	
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Bột màu các loại	"	18.182	10	20.000	
3	Adao	đ/bình	5.455	10	6.000	
4	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	
5	Kẽm gai	đ/kg	16.364	10	18.000	
5	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	
6	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 27/ CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC - XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, SỎI					
1	Cát xây, tô, đúc	đ/m ³	181.818	10	200.000	Chân CT thị trấn
II	GỖ XÈ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xè nhóm II theo quy cách	đ/m ³	18.181.818	10	20.000.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Gỗ xè nhóm III theo quy cách	"	13.636.364	10	15.000.000	
3	Gỗ xè nhóm IV theo quy cách	"	11.818.182	10	13.000.000	
4	Gỗ ván khuôn	"	4.545.455	10	5.000.000	
III	TÔN LẠP					
1	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,22mm	đ/m ²	48.182	10	53.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,30mm	đ/m ²	58.182	10	64.000	
3	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,35mm	đ/m ²	65.455	10	72.000	
4	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,40mm	đ/m ²	72.727	10	80.000	
5	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,45mm	đ/m ²	80.000	10	88.000	"
6	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,50mm	đ/m ²	87.273	10	96.000	
7	Tôn lạnh trắng 1,2m dày 0,60mm	đ/m ²	107.273	10	118.000	
8	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,30mm	đ/m ²	62.727	10	69.000	
9	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,35mm	đ/m ²	70.000	10	77.000	"
10	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,40mm	đ/m ²	77.273	10	85.000	
11	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,45mm	đ/m ²	85.455	10	94.000	
12	Tôn lạnh màu 1,2m dày 0,50mm	đ/m ²	92.727	10	102.000	
13	Tôn Plafông lạnh màu 1,2m dày 0,25mm	đ/m ²	55.455	10	61.000	"
IV	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ Dung Quốc (loại I)	đ/viên	1.545	10	1.700	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch tuynel đặc Dung Quốc	"	1.636	10	1.800	"
3	Gạch Tuynel 6 lỗ Bình Nguyên	"	1.545	10	1.700	"
4	Gạch Tuynel thê Bình Nguyên	"	1.636	10	1.800	"
5	Ngói Đồng Tâm 9v/m ²	"	11.364	10	12.500	"
6	Ngói Đồng Nai 22v/m ²	"	8.182	10	9.000	"
8	Ngói Hạ Long 22v/m ²	"	15.455	10	17.000	"
9	Ngói bò Phú Phong Bình Định	"	5.909	10	6.500	"
10	Ngói Phú Phong Bình Định (Việt Nhật)	"	7.273	10	8.000	"
11	Ngói Phú Phong Bình Định (Linh Chi)	"	5.455	10	6.000	"
12	Ngói xi măng	"	11.818	10	13.000	"
V	GẠCH MEN, SƠN CÁC LOẠI					
1	Gạch men Prime (40x40), loại I	đ/m ²	74.545	10	82.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Gạch men Prime (40x40), loại II	"	70.909	10	78.000	"
3	Gạch men Coseveco (40x40), loại I, đậm	"	87.273	10	96.000	"
4	Gạch men Coseveco (40x40), loại I, nhạt	"	77.273	10	85.000	"
5	Gạch ốp Prime(25x40) loại I	"	72.727	10	80.000	"
6	Gạch ốp Prime(25x40) loại II	đ/m ²	68.182	10	75.000	"
VI	VẬT TƯ ĐIỆN, ỐNG NƯỚC					
1	Quạt trần SMC, L=1.4m kê cả hộp số	đ/bộ	818.182	10	900.000	Tại các đại lý

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN NÚI THANH
 (Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC & XD) 80

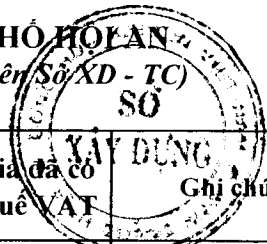


STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	
2	Quạt treo tường thường Asia	đ/cái	345.455	10	380.000	VLXD trên địa
3	Quạt ốp trần	"	409.091	10	450.000	"
4	Ống nhựa Đạt Hòa f21	đ/md	7.182	10	7.900	"
5	Ống nhựa Đạt Hòa f27	"	9.455	10	10.400	"
6	Ống nhựa Đạt Hòa f34	"	12.727	10	14.000	"
7	Ống nhựa Đạt Hòa f42	"	17.636	10	19.400	"
8	Ống nhựa Đạt Hòa f49	"	19.818	10	21.800	"
9	Ống nhựa Đạt Hòa f60	"	27.273	10	30.000	"
10	Ống nhựa Đạt Hòa f76	"	45.455	10	50.000	"
11	Ống nhựa Đạt Hòa f90	"	46.364	10	51.000	"
12	Ống nhựa Đạt Hòa f114	"	103.636	10	114.000	"
13	Bồn nước Inox 500lít Đài Loan	đ/cái	2.272.727	10	2.500.000	"
14	Bồn nước Inox 1000lít Đài Loan	"	3.181.818	10	3.500.000	"
15	Bồn nước Inox 1500lít Đài Loan	"	4.545.455	10	5.000.000	"
16	Bồn nước Inox 2000lít Đài Loan	"	5.909.091	10	6.500.000	"
17	Bồn nước nhựa 500 lít - Bình Minh	đ/cái	1.181.818	10	1.300.000	"
18	Bồn nước nhựa 1.000 lít - Bình Minh	đ/cái	2.454.545	10	2.700.000	"
VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Xí bột Mỹ	đ/bộ	2.272.727	10	2.500.000	"
2	Xí xôm có xả	"	272.727	10	300.000	"
3	Kềm buộc	đ/kg	13.636	10	15.000	"
4	Đinh	đ/kg	13.182	10	14.500	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, tô Điện Bàn	đ/m ³	109.090	10	120.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Cát đúc Điện Bàn	"	122.730	10	135.000	"
3	Cát xây, tô Hội An	"	90.910	10	100.000	"
II	GỖ, VÁN CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 (kiến kiến) xẻ hộp	đ/m ³	17.272.730	10	19.000.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gỗ dổi xẻ hộp	"	13.181.820	10	14.500.000	"
3	Gỗ nhóm 3 (trừ gỗ dổi) xẻ hộp	"	11.363.640	10	12.500.000	"
4	Gỗ đã nẹp, gỗ chống các loại, cốp pha	"	3.636.360	10	4.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Cửa sắt kéo	đ/m ²	500.000	10	550.000	"
2	Cửa khung nhôm màu trắng dày 1,2mm + kính 5mm	"	754.550	10	830.000	"
3	Cửa khung nhôm màu, sơn tĩnh điện dày 1,2mm + kính 5mm	"	890.910	10	980.000	"
4	Cửa Pano gỗ nhóm 2 (kiến kiến) cộng cửa	"	1.500.000	10	1.650.000	"
5	Cửa Pano gỗ kính nhóm 2 (kiến kiến) cộng cửa 40mm	"	1.409.090	10	1.550.000	"
6	Cửa Pano lá sách nhóm 2 (gỗ kiến kiến) cộng cửa 40mm	"	1.590.910	10	1.750.000	"
7	Khung ngoại 60x130mm gỗ kiến kiến	đ/m	272.730	10	300.000	"
8	Khung ngoại 60x230mm gỗ kiến kiến	đ/m	354.550	10	390.000	"
IV	TRẦN					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, dày 9mm	đ/m ²	181.820	10	200.000	"
2	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, chống ẩm dày 9mm	"	200.000	10	220.000	"
3	Trần nhựa khô 250mm, khung chìm	"	163.640	10	180.000	"
IV	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.409	10	1.550	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gạch thẻ Duy Hòa	"	1.545	10	1.700	"
3	Gạch ốp lát 30x45 Thanh Hà	"	10.000	10	11.000	"
4	Gạch ốp lát 30x30 Thanh Hà	"	10.000	10	11.000	"
5	Gạch lát nền 25x25	"	4.545	10	5.000	"
6	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 1	"	10.000	10	11.000	"
7	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 1	"	8.636	10	9.500	"
8	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 1	"	7.727	10	8.500	"
9	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 2	"	8.636	10	9.500	"
10	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 2	"	7.727	10	8.500	"
11	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 2	"	5.000	10	5.500	"
12	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái A1	"	3.182	10	3.500	"
13	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái A2	"	2.727	10	3.000	"
14	Ngói âm dương 180x180 dày 10mm	đ/viên	2.273	10	2.500	"
15	Ngói âm dương 200x200 dày 10mm	"	2.409	10	2.650	"
16	Ngói âm dương 220x220 dày 12mm	"	2.682	10	2.950	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Kèm theo Công bố số 24/ CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Xô XD - TC)



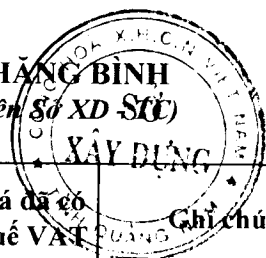
Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
17	Ngói âm dương 240x240 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	"
18	Ngói âm dương 260x260 dày 14mm	"	3.545	10	3.900	"
19	Ngói âm dương 220x250 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	"
20	Ngói bình 200x200, dày 10mm	"	2.409	10	2.650	"
V	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm két nước treo tường Caesar CS1230	bộ	1.181.818	10	1.300.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Xí xôm Caesar C1230	"	681.818	10	750.000	
3	Xí bệt Caesar CT1325	"	1.800.000	10	1.980.000	
4	Xí bệt Caesar CTS1325 nắp êm	"	1.827.273	10	2.010.000	
5	Xí bệt xả gạt tay Caesar CP1333	"	1.100.000	10	1.210.000	
6	Xí bệt trẻ em Caesar CP1026	"	1.100.000	10	1.210.000	
7	Lavabo góc L2006	cái	260.000	10	286.000	
8	Lavabo treo tường	"	310.000	10	341.000	
9	Lavabo dương bàn L5018	"	490.000	10	539.000	
10	Bể tiểu nam dạng treo U0210	"	310.000	10	341.000	
11	Bệ vệ sinh nữ B1031	"	890.000	10	979.000	
12	Vòi lavabo nóng lạnh BT150CP	"	550.000	10	605.000	
13	Vòi lavabo nóng lạnh BT260CP	"	450.000	10	495.000	
14	Vòi lavabo lạnh BT109CP	"	400.000	10	440.000	
15	Vòi lavabo lạnh B027C	"	118.182	10	130.000	
16	Giá treo khăn	"	145.455	10	160.000	
17	Giá để đồ	"	100.000	10	110.000	
18	Chén để xà phòng	"	77.273	10	85.000	
19	Gương soi 450x600mm	"	200.000	10	220.000	
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Cỏ nhung	đ/m ²	40.000	10	44.000	Giá tại chân CT thành phố Hội An
2	Cỏ lá gừng	đ/m ²	18.180	10	20.000	
3	Đất trồng cây	đ/m ³	136.360	10	150.000	"
4	Cây dừa (chiều cao kể cả lá: 5-6m)	đ/cây	1.818.180	10	2.000.000	
5	Cây lộc vùng (ĐK 10-12cm, cao 4m)	"	2.272.730	10	2.500.000	
6	Cây lộc vùng (ĐK 7-8cm, cao 3m)	"	1.363.640	10	1.500.000	
7	Cây sưa (hoa vàng, ĐK 10-12cm, cao 3.5m)	"	1.363.640	10	1.500.000	
8	Cây sưa (hoa trắng, ĐK 7-8cm, cao 3.0m)	"	1.090.910	10	1.200.000	
10	Thép buộc	"	16.360	10	18.000	"
12	Que hàn	"	31.820	10	35.000	
13	Đinh các loại	"	16.360	10	18.000	"
14	Lưới B40	"	18.180	10	20.000	"

AV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN THĂNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 25/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Hoàng Thạch	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Kim Đình PCB40	"	1.409.091	10	1.550.000	"
3	Kim Đình PC30	"	1.309.091	10	1.440.000	"
4	Coseco PCB40	"	1.181.818	10	1.300.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát tô	đ/m ³	181.818	10	200.000	Giá tại chân CT
2	Cát xây	"	136.364	10	150.000	Thị trấn
3	Cát đổ nền	"	90.909	10	100.000	"
4	Đất cấp phối	"	48.000	10	52.800	"
5	Sỏi 1x2	"	186.364	10	205.000	"
III	TẤM LỢP					
1	Tôn Fibro xi măng Tp HCM 1,2x1,5	đ/m ²	36.364	10	40.000	Giá tại chân CT
2	Tôn Fibro xi măng Đà Nẵng 1,5x1,8	đ/m ²	50.000	10	55.000	Thị trấn
IV	CỬA CÁC LOẠI (bao gồm cả khung bao)					
1	Cửa kính lật khung sắt	đ/m ²	681.818	10	750.000	Giá tại chân CT
2	Cửa panô đi, gỗ kiền kiền	"	1.409.091	10	1.550.000	Thị trấn
3	Cửa panô đi, gỗ kiền kiền, kính trắng 5ly	"	1.318.182	10	1.450.000	"
4	Cửa panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
5	Cửa panô gỗ dổi, kính trắng 5mm	"	1.227.273	10	1.350.000	"
6	Cửa đi sắt, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
7	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 700, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
8	Cửa đi khung nhôm Tung Sin, hệ 1000, kính trắng 5mm	"	909.091	10	1.000.000	"
8	Cửa sổ kính lật khung gỗ có sắt	"	636.364	10	700.000	"
9	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, kính trắng 5mm, cửa mở	"	727.273	10	800.000	"
10	Vách nhôm, loại 1mm	"	500.000	10	550.000	"
11	Cửa sắt hoa (ống vuông)	"	500.000	10	550.000	"
V	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 4 lỗ	đ/viên	818	10	900	Giá tại chân CT
2	Gạch tuynel 6 lỗ 10x15x20	"	1.182	10	1.300	Thị trấn
3	Gạch thẻ	"	1.273	10	1.400	"
4	Ngói đất Đồng Nai 22 viên/m ²	"	8.636	10	9.500	"
5	Ngói xi măng có quét vôi 2 mặt	"	2.727	10	3.000	"
6	Ngói đất úp nóc	"	3.636	10	4.000	"
7	Gạch men Đồng Tâm 30x30 loại 1	đ/m ²	130.909	10	144.000	"
8	Gạch men Đồng Tâm 40x40 loại 1	"	127.273	10	140.000	"
VI	VẬT LIỆU ĐIỆN					
1	Tuýp 1,2m (Điện Quang)	đ/bộ	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT
						Thị trấn

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN THẮNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số Q/VCB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên **Sở XD-SCT**)

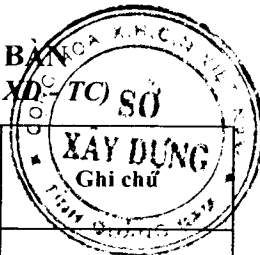


ST T	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
2	Tuýp 0,6m (Điện Quang)	"	72.727	10	80.000	"
3	Công tắc đơn	đ/cái	22.727	10	25.000	"
4	Công tắc đôi	"	27.273	10	30.000	"
5	Ổ cắm đơn	"	27.273	10	30.000	"
6	Ổ cắm đôi	"	40.909	10	45.000	"
7	Aptomat loại 10A	"	45.455	10	50.000	"
8	Aptomat loại 50A	"	90.909	10	100.000	"
9	Bảng nhựa	"	4.545	10	5.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Đinh các loại	"	15.455	10	17.000	"
3	Kính 5 ly Nhật	đ/m2	145.455	10	160.000	"
4	Kính 4 ly Nhật	đ/m2	100.000	10	110.000	"
5	Ván cốt pha	đ/m3	3.181.818	10	3.500.000	"
6	Đao	đ/kg	72.727	10	80.000	"
7	Sơn Bạch Tuyết	"	59.091	10	65.000	"
8	Sơn Rồng Vàng	"	14.545	10	16.000	"
VIII	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xi xôm Cosevco	đ/bộ	227.273	10	250.000	Giá tại chân CT Thị trấn
2	Xi bệt Cosevco màu	"	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Xi xôm Vecera	"	318.182	10	350.000	"
4	Xi bệt Vecera	"	1.681.818	10	1.850.000	"
5	Bồn rửa chén Inox 1 vòi (loại thường)	"	272.727	10	300.000	"
6	Lavabo sứ 1 vòi loại thường	"	109.091	10	120.000	"
7	Phễu thu fi100	đ/cái	27.273	10	30.000	"
8	Phễu thu fi150	đ/cái	40.909	10	45.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SOI					
1	Cát xây, tô, nền	đ/m3	100.000	10	110.000	Từ Cầu, Điện Ngọc
2	Cát xây, tô, nền	"	100.000	10	110.000	Bến cát, Vĩnh Điện
3	Cát dúc	"	109.091	10	120.000	Bến cát, Vĩnh Điện
4	Đá 1x2	"	327.273	10	360.000	Tại chân CT T. xã Điện Bàn
5	Đá 2x4	"	290.909	10	320.000	"
6	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	"
7	Đá hộc	"	290.909	10	320.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ quy cách	đ/m3	16.363.636	10	18.000.000	Tại bên gỗ, Điện Phương
2	Gỗ chò xẻ quy cách	"	11.818.182	10	13.000.000	"
3	Gỗ cốppha nhóm 7	"	4.545.455	10	5.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	đ/m2	1.727.273	10	1.900.000	Tại phường Điện An
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	"	1.545.455	10	1.700.000	"
3	Cửa sổ kính hộp kẽm 25x50	"	527.273	10	580.000	"
4	Cửa đi khung nhôm, kính TQ	"	863.636	10	950.000	"
5	Cửa sổ khung nhôm, kính TQ	"	709.091	10	780.000	"
6	Kính trắng 5mm TQ	"	109.091	10	120.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175	đ/viên	1.091	10	1.200	Nhà máy tại Điện Thăng
2	Gạch thẻ 50x90x175	"	955	10	1.050	"
3	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175	"	1.091	10	1.200	Nhà máy tại Điện Ngọc
4	Gạch thẻ 50x90x175	"	1.364	10	1.500	"
5	Gạch tuynel 6 lỗ 70x100x175	"	1.273	10	1.400	Nhà máy tại Điện Tiến
6	Gạch thẻ 45x80x170	"	1.364	10	1.500	"
V	TÔN, TRẦN CÁC LOẠI					
1	- Tol Kẽm Mạ màu:					
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,24x1200mm cân nặng 2,2kg/m	đ/m	46.364	10	51.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,28x1200mm cân nặng 2,4kg/m	"	57.273	10	63.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,35x1200mm cân nặng 2,95kg/m	"	68.182	10	75.000	"
	- Tol kẽm Đông Á dày 0,47mm cân nặng 3,70kg/m	"	77.273	10	85.000	"
2	-Tol lạnh - Lạnh màu					
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,40mm cân nặng 3,45kg/m	đ/m	72.727	10	80.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3,9kg/m	"	81.818	10	90.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,50mm cân nặng 4,4kg/m	"	87.273	10	96.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,52mm cân nặng 4,48kg/m	"	90.909	10	100.000	"
3	Trần trang trí					
	Trần chìm trang trí U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m2	145.455	10	160.000	Tại phường Vĩnh Điện

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 THỊ XÃ ĐIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 24 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD-TC) SỞ



STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	
	Trần phẳng U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m2	127.273	10	140.000	"
	Trần chìm trang trí, tấm chịu nước Prima dày 3,5mm	đ/m2	154.545	10	170.000	"
	Trần tấm Alumium dày 2mm, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	318.182	10	350.000	"
	Trần tấm Alumium dày 3mm, khung sườn thép hộp 20x20 kẽm	đ/m2	354.545	10	390.000	"
VI	ĐÁ GRANITE					
1	Đá Granite tím Bình Định	đ/m2	381.818	10	420.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Đá Granite hồng Bình Định	"	440.909	10	485.000	"
3	Đá Granite đen An Khê, Gia Lai	"	681.818	10	750.000	"
4	Đá Granite đen Huế	"	818.182	10	900.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	15.455	10	17.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Thép buộc	"	18.182	10	20.000	"
3	Đinh	"	18.182	10	20.000	"
4	Đinh mũ	"	18.182	10	20.000	"
5	Bột màu	"	18.182	10	20.000	"
6	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"
12	Quạt đứng điện cơ Sài Gòn	đ/bộ	336.364	10	370.000	"
13	Quạt đứng điện cơ Asia	"	336.364	10	370.000	"
14	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	"	290.909	10	320.000	"
15	Quạt treo tường điện cơ Asia	"	290.909	10	320.000	"

SV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.363.640	10	1.500.000	Tại TT Nam Phước
2	Xi măng trắng	"	1.909.090	10	2.100.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SÔI					
1	Cát xây, đúc, tô, đổ nền	đ/m ³	54.545	10	60.000	Tại bãi xã Duy Hoà
2	Cát xây, đúc, tô, đổ nền	đ/m ³	59.091	10	65.000	Tại sông Bà Rén
3	Sôi 1x2	đ/m ³	172.727	10	190.000	Tại bãi Kiểm Lâm
4	Sôi 4x6	đ/m ³	154.545	10	170.000	Tại bãi Kiểm Lâm
5	Đất đắp đường	đ/m ³	20.000	10	22.000	Tại mỏ Duy Sơn
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiến kiến)	đ/m ³	17.272.727	10	19.000.000	XN gỗ Cầu Lâu
2	Gỗ nhóm 3 xẻ hộp	đ/m ³	13.636.364	10	15.000.000	"
3	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ ván cầu công tác (nhóm 4)	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
5	Gỗ đà nẹp	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
6	Gỗ chèn	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
7	Gỗ ván	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
8	Gỗ đà chống	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
9	Gỗ ván khuôn	đ/m ³	3.636.364	10	4.000.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.545.455	10	1.700.000	Tại TT Nam Phước
2	Cửa sổ panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi panô gỗ N3 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Cửa sổ panô gỗ N3 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa sổ gỗ - kính, gỗ N3 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	"
6	Cửa đi khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	681.818	10	750.000	"
7	Cửa sổ khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	636.364	10	700.000	"
V	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	63.636	10	70.000	Tại TT Nam Phước
2	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	79.091	10	87.000	"
3	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,42mm	đ/m ²	95.455	10	105.000	"
4	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,45mm	đ/m ²	97.273	10	107.000	"
5	Tôn mạ màu sóng vuông, dày 0,50mm	đ/m ²	101.818	10	112.000	"
VI	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.318	10	1.450	Gạch Gia Phú - Duy Trung
2	Gạch thẻ Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.136	10	1.250	"
3	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.455	10	1.600	Gạch Ngọc Anh - Duy Hoà
4	Gạch Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.318	10	1.450	"
5	Gạch Dacera lát nền 40x40	đ/m ²	86.364	10	95.000	Tại TT Nam Phước

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



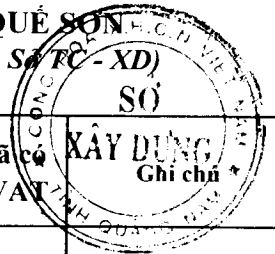
STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	
6	Gạch Dacera lát nền 25x25	đ/m2	89.091	10	98.000	
7	Gạch Dacera ốp tường 25x40	đ/m2	86.364	10	95.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buột	đ/kg	15.455	10	17.000	Tại TT Nam Phước
2	Đinh các loại	đ/kg	17.273	10	19.000	"
3	Kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	131.818	10	145.000	"
4	Kính các màu Việt Nhật 5mm	m ²	163.636	10	180.000	"
5	Sơn dầu Dulux	đ/kg	88.182	10	97.000	"
6	Sơn Spec trong nhà	đ/kg	46.818	10	51.500	"
7	Sơn Spec ngoài trời	đ/kg	54.545	10	60.000	"
8	Xà gỗ thép C100x50x2,0mm	md	50.000	10	55.000	"
9	Bột màu	kg	18.182	10	20.000	"
10	Vôi quét tường	kg	3.182	10	3.500	"
11	Bồn Inox 0,5m3 (có van, phao điện)	đ/cái	2.018.182	10	2.220.000	"
12	Bồn Inox 1,0m3 (có van, phao điện)	đ/cái	3.454.545	10	3.800.000	"
13	Bồn nhựa Tân Á 500lít (bồn ngang)	đ/cái	1.368.182	10	1.505.000	"
14	Xí xỏm Cosani	Cái	171.818	10	189.000	"
15	Xí bệt Cosani	Cái	790.909	10	870.000	"
16	Phễu thu Inox 20x20	Cái	20.000	10	22.000	"
17	Phễu thu nhựa 20x20	Cái	4.545	10	5.000	"
18	Vòi rửa nhựa 1 vòi	Cái	7.273	10	8.000	"
19	Vòi tắm hoa sen bằng nhựa	Cái	25.455	10	28.000	"
20	Quạt treo tường Asia	Cái	318.182	10	350.000	"
21	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	Cái	227.273	10	250.000	"

Handwritten signature/initials.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC - XD)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, tô (vàng)	d/m ³	154.545	10	170.000	Tại chân CT T.trần
2	Cát tô trắng	"	190.909	10	210.000	"
3	Cát dúc	"	172.727	10	190.000	"
4	Đất san lấp	d/m ³	23.636	10	26.000	Tại mỏ đất Quế Cường, giá vật liệu đã đổ lên xe của bên mua
5	Đất đắp nền đường	d/m ³	30.000	10	33.000	"
6	Đá chè quy cách địa phương	"	7.273	10	8.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ bãng nhóm 6	d/m ³	5.090.909	10	5.600.000	Tại T.tâm T.trần
2	Gỗ xẻ quy cách nhóm 6	"	6.818.182	10	7.500.000	"
3	Gỗ bãng nhóm 4	"	7.727.273	10	8.500.000	"
4	Gỗ xẻ quy cách nhóm 4	"	10.000.000	10	11.000.000	"
5	Gỗ coppha tạp xẻ ván	"	3.818.182	10	4.200.000	"
III	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt hoa vuông rộng 14x14 mạ kẽm, sắt dày 1,0mm (đã sơn nước 03 lớp)	d/m ²	163.636	10	180.000	Tại T.tâm T.trần
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (giá Đài Loan)	"	381.818	10	420.000	"
3	Cửa sổ, cửa đi khung sắt vuông rộng pha kẽm có hoa sắt, có panô (đã có kính)	"	681.818	10	750.000	"
4	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện, kính trắng 5mm Liên doanh (Khung nhôm màu cộng thêm)	"	590.909	10	650.000	"
5	Kính trắng dày 5mm (Liên Doanh)	"	227.273	10	250.000	"
6	Kính trắng nhậ 5mm (Liên Doanh)	"	254.545	10	280.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x170 (Nam Sơn)	d/viên	1.636	10	1.800	Tại Nhà máy, giá VL trên xe của
2	Gạch 4 lỗ T 75x75x175 (Nam Sơn)	"	1.182	10	1.300	"
3	Gạch 6 lỗ T 70x100x170 (Nam Sơn)	"	1.364	10	1.500	"
4	Gạch 6 lỗ T 75x110x175 (Nam Sơn)	"	1.727	10	1.900	"
5	Gạch 6 lỗ tuyenl 80x100x175 (Phú Ninh Hòa)	"	1.364	10	1.500	Tại IT Đông Phú
6	Gạch ốp 20x25 loại I Đồng Tâm (dậm)	d/m ²	109.091	10	120.000	
7	Gạch ốp 20x25 loại I Đồng Tâm (nhậ)	"	109.091	10	120.000	Tại các đại lý
8	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại I (dậm)	d/m ²	86.364	10	95.000	T.trần
9	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại I (nhậ)	"	87.273	10	96.000	
10	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại I	"	159.091	10	175.000	
11	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại I	"	140.909	10	155.000	
V	ĐÁ GRANITE					
1	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (dậm)		290.909	10	320.000	Tại các đại lý
2	Đá granite Thạch Bàn 60x60 (nhậ)		281.818	10	310.000	T.trần

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN QUẾ SƠN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC - XD)



Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	
VI	SƠN					
1	Sơn Galant (kim loại)	đ/lít	60.000	10	66.000	Tại các đại lý T.trần
2	Sơn Maxilite ngoài trời	"	59.091	10	65.000	
3	Sơn Maxilite trong nhà	"	50.000	10	55.000	
4	Sơn Expo ngoài trời	"	43.636	10	48.000	
5	Sơn Expo trong nhà	"	19.091	10	21.000	
6	Sơn Bạch Tuyết màu (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
7	Sơn Bạch Tuyết trắng (kim loại)	"	60.000	10	66.000	"
8	Sơn Rồng Vàng	"	18.182	10	20.000	"
VII	NGÓI CÁC LOẠI					
1	Ngói đất Quảng Ngãi 22v/m2 (không chống thấm)	viên	4.091	10	4.500	Tại các đại lý T.trần
2	Ngói đất Quảng Ngãi 22v/m2 (chống thấm)	"	5.000	10	5.500	
3	Ngói bò Quảng Ngãi (không chống thấm)	"	4.545	10	5.000	"
4	Ngói bò Quảng Ngãi (chống thấm)	"	5.455	10	6.000	
VIII	TÀM LỘP, VÁN ÉP CÁC LOẠI					
1	Tol lạnh màu khô 1,07m dày 3,5mm	đ/md	70.909	10	78.000	Tại các đại lý T.trần
2	Tol lạnh màu khô 1,07m dày 4,0mm	"	80.000	10	88.000	"
3	Tol lạnh màu khô 1,07m dày 4,5mm	"	84.545	10	93.000	"
4	Tol lạnh màu khô 1,07m dày 5,0mm	"	94.545	10	104.000	"
5	Tol lạnh trắng khô 1,07m dày 4mm	"	77.273	10	85.000	"
6	Tol lạnh trắng khô 1,07m dày 4,5mm	"	79.091	10	87.000	"
7	Tol lạnh trắng khô 1,07m dày 5mm	"	87.273	10	96.000	"
IX	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Xí bệt CosSaNi (loại 1 nhẵn)	"	2.000.000	10	2.200.000	Tại các đại lý T.trần
2	Xí bệt CosSaNi (loại 2 nhẵn)	"	2.454.545	10	2.700.000	"
3	Xí bệt CosSaNi (loại gạt)	"	1.727.273	10	1.900.000	"
4	Xí xôm CosSaNi	"	330.000	10	363.000	"
5	Tiểu treo CosSaNi (loại thường)	"	215.000	10	236.500	"

✓

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m3	72.727	10	80.000	Tại Bến Trung Phước
2	Cát đúc	đ/m3	100.000	10	110.000	"
3	Đá chẻ 15x20x25	đ/viên	9.091	10	10.000	Chân CT tại Trung Phước
4	Đá 4x6 địa phương (thủ công)	đ/m3	245.455	10	270.000	"
5	Sỏi 1 x 2	"	254.545	10	280.000	Tại Bến Trung Phước
6	Sỏi 2 x 4	"	190.909	10	210.000	"
7	Sỏi 4 x 6	"	181.818	10	200.000	"
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50 x 80 x 180 (An Hòa)	đ/viên	1.364	10	1.500	Chân CT tại Trung Phước
2	Gạch 4 lỗ T 80 x 80 x 175 (An Hòa)	"	1.318	10	1.450	"
3	Gạch 6 lỗ T 80 x 120 x 175 (An Hòa)	"	1.182	10	1.300	"
4	Gạch 6 lỗ Tuynel Đông Phú	"	1.000	10	1.100	"
5	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
6	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen B	"	68.182	10	75.000	"
7	Gạch viên (8x20) Đồng Tâm	đ/viên	9.091	10	10.000	"
8	Gạch Dacera đỏ đô A1	"	95.455		105.000	"
9	Gạch lát nền Cosevco 40x40 đỏ mè A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
10	Gạch lát nền Cosevco 25x40 đỏ mè A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
11	Gạch lát nền Cosevco 25x25 đỏ mè A1	đ/m2	81.818		90.000	"
12	Ngói xi măng 22 viên/m2	đ/viên	3.455	10	3.800	"
13	Ngói bò	đ/viên	4.545	10	5.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ cốt pha tạp xẻ ván	đ/m3	3.236.364	10	3.560.000	Chân CT tại Trung Phước
IV	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt là đẹp loại tốt 0,12x0,03mm	đ/m2	136.364	10	150.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn	"	418.182	10	460.000	"
3	Cửa đi khung nhôm ĐL, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
4	Cửa pano gỗ xoan đào	"	745.455	10	820.000	"
5	Kính đáp cầu 3mm	"	145.455	10	160.000	"
6	Kính đáp cầu 5mm	"	181.818	10	200.000	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	16.364	10	18.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đinh các loại	"	14.545	10	16.000	"
3	Adao	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	3.182	10	3.500	"
5	Que hàn	"	23.636	10	26.000	"
6	Lưới B40	"	15.455	10	17.000	"
7	Keo dán PC	đ/hộp	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC SỐ 80 - TC SỐ 80)



ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Chị chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Định PCB 30	"	1.309.091	10	1.440.000	"
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát đúc, xây	đ/m3	40.909	10	45.000	Tại bãi Đại Nghĩa, Đại
2	Cát đúc, xây	"	50.000	10	55.000	Tại thị trấn Ái Nghĩa
3	Cát tô	"	45.455	10	50.000	Tại bãi cát Đại Hồng
4	Cát đúc, xây	"	45.455	10	50.000	Tại bãi cát Đại Phong
5	Cát đúc, xây	"	54.545	10	60.000	Tại bãi cát Đại An
6	Cát xây, tô, đúc	"	60.000	10	66.000	Tại bãi cát Đại Hiệp
7	Cát xây, đúc	"	40.909	10	45.000	Tại bãi cát Đại Đồng
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xoan đào xẻ ván 2,3 - 2,5m	đ/m3	13.636.364	10	15.000.000	Tại Chân CT
2	Gỗ dầu	"	9.090.909	10	10.000.000	"
3	Gỗ chò xẻ ván dài 2,5m	"	12.727.273	10	14.000.000	"
4	Gỗ Lim Nam Phi	"	12.272.727	10	13.500.000	"
5	Gỗ cốt pha	"	4.090.909	10	4.500.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
	Gỗ Kiên kiên					Chi phí trên đã bao gồm chi
	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản -					phí vận chuyển và công lắp
1	Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m2	1.636.364	10	1.800.000	đặt trên địa bàn tỉnh Quảng
2	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	300.000	10	330.000	Nam, đã bao gồm vật tư: vít,
3	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	345.455	10	380.000	tắc kê, keo nở, ...
4	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	545.455	10	600.000	- Không bao gồm phụ kiện
5	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	42.727	10	47.000	kim khí như lề, khóa, thông
	Gỗ xoan đào					hàng, chốt, ...
	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản -					
6	Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m2	1.409.091	10	1.550.000	
7	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	263.636	10	290.000	
8	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	290.909	10	320.000	
9	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	481.818	10	530.000	
10	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	40.909	10	45.000	
	Gỗ lim					
	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản -					
11	Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m2	2.000.000	10	2.200.000	
12	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	363.636	10	400.000	
13	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	390.909	10	430.000	
14	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	727.273	10	800.000	
15	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	45.455	10	50.000	
V	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch men Prime 25x40 loại 1	đ/m2	65.455	10	72.000	Tại T.trần Ái Nghĩa
2	Gạch men Prime 25x40 loại 2	"	63.636	10	70.000	"
3	Gạch men Prime 40x40 loại 1	"	72.727	10	80.000	"
4	Gạch men Prime 40x40 loại 2	"	63.636	10	70.000	"
5	Gạch men Prime 50x50 loại 1	"	72.727	10	80.000	"
6	Gạch men Prime 50x50 loại 2	"	68.182	10	75.000	"
VI	TẤM LỢP, XÀ GỖ					
1	Tôn mạ màu (0,25*1200)	đ/md	50.000	10	55.000	Tại T.trần Ái Nghĩa
2	Tôn mạ màu (0,30*1200)	"	57.273	10	63.000	"
3	Tôn mạ màu (0,35*1200)	"	59.091	10	65.000	"
4	Tôn mạ màu (0,40*1200)	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
5	Tôn mạ màu (0,45*1200)	"	77.273	10	85.000	"
6	Tôn mạ màu (0,50*1200)	"	83.636	10	92.000	"
7	Tôn mạ màu (0,55*1200)	"	90.909	10	100.000	"
8	Tôn mạ màu (Hoa sen 0,50*1200)	"	86.364	10	95.000	"
9	Tôn màu Phương Nam (0,35*1200)	"	68.182	10	75.000	"
10	Tôn màu Phương Nam (0,40*1200)	"	77.273	10	85.000	"
11	Tôn màu Phương Nam (0,45*1200)	"	81.818	10	90.000	"
12	Tôn màu Phương Nam (0,50*1200)	"	88.182	10	97.000	"
13	Tôn màu Phương Nam (0,55*1200)	"	95.455	10	105.000	"
14	Tôn lạnh Zac (0,51*1200)	"	118.182	10	130.000	"
15	Tôn lạnh Zac (0,58*1200)	"	127.273	10	140.000	"
16	Tôn lạnh (0,50*1200)	"	70.000	10	77.000	"
18	Tôn lạnh (0,60*1200)	"	95.455	10	105.000	"
19	Ngói lợp (22 viên/m)	Viên	6.818	10	7.500	"
20	Tấm lợp fibroximăng L1 (1,2m) VN	Tấm	34.545	10	38.000	"
21	Tấm lợp fibroximăng L1 (1,5m) VN	"	43.636	10	48.000	"
22	Tấm lợp fibroximăng L1 (1,8m) VN	"	52.727	10	58.000	"
23	Thép hộp kẽm các loại TCVN	Kg	13.636	10	15.000	"
24	Thép ống mạ kẽm các loại TCVN	Kg	13.636	10	15.000	"
25	Thép dày mạ kẽm Z8 phẳng	Kg	16.364	10	18.000	"
VII VẬT LIỆU KHÁC						
1	Lưới B40	đ/kg	14.545	10	16.000	Tại T.trần Ái Nghĩa
2	Đinh các loại	đ/kg	13.636	10	15.000	"
3	Vôi quét tường	đ/kg	3.182	10	3.500	"
4	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
5	Thép buộc	đ/kg	15.455	10	17.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Công bố số 27/ CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)



STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m ³	136.364	10	150.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Cát tô	"	181.818	10	200.000	"
3	Cát đúc	"	136.364	10	150.000	"
4	Sỏi 1x2	"	236.364	10	260.000	"
5	Sỏi 2x4	"	200.000	10	220.000	"
6	Sỏi 4x6	"	163.636	10	180.000	"
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Tuynen 70x70x170	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Gạch 6 lỗ Tuynen 70x100x170	"	1.455	10	1.600	"
3	Gạch đặc 45x75x170	"	1.636	10	1.800	"
4	Gạch men cosevco 40x40 loại 1	đ/m ²	68.182	10	75.000	"
5	Gạch men cosevco 40x40 loại 2	"	64.545	10	71.000	"
6	Gạch men Đồng Tâm 40x40	"	109.091	10	120.000	"
7	Ngói âm dương Việt - Hàn thường	đ/viên	11.818	10	13.000	"
8	Ngói đất thường	đ/viên	3.636	10	4.000	"
9	Ngói Hạ Long	đ/viên	11.818	10	13.000	"
III	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Đinh các loại	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Thép buộc	"	18.182	10	20.000	"
3	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
4	Kẽm gai	"	16.364	10	18.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	3.182	10	3.500	"
7	Tôn màu 0,3mm khô 1,08	đ/m ²	63.636	10	70.000	"
8	Tôn màu 0,35mm khô 1,08	"	70.909	10	78.000	"
9	Tôn màu 0,4mm khô 1,08	"	75.455	10	83.000	"
10	Tôn màu 0,45mm khô 1,08	"	84.545	10	93.000	"
11	Tôn màu 0,5mm khô 1,08	"	90.909	10	100.000	"
12	Xí Xồm Viglacera	đ/cái	136.364	10	150.000	"
13	Xí xồm Dolacera	"	136.364	10	150.000	"
14	Xí bột Dolacera cắt 1 nhân	"	609.091	10	670.000	"
15	Tiểu treo nam	"	136.364	10	150.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây	đ/m ³	68.182	10	75.000	
2	Cát dúc	"	54.545	10	60.000	Tại bãi cát sạn dọc Sông
3	Cát xô bờ	"	40.909	10	45.000	Trường, Nước Oa
4	Cát tô	"	95.455	10	105.000	
5	Đất đỏ nền < 100m ³	"	31.818	10	35.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
6	Sỏi 1x2	"	186.364	10	205.000	
7	Sỏi 2x4	"	140.909	10	155.000	Tại bãi cát sạn dọc Sông
8	Sỏi 4x6	"	109.091	10	120.000	Trường
II	GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Gỗ coppha các loại	đ/m ³	4.090.909	10	4.500.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
2	Gỗ dổi xẻ	đ/m ³	13.636.364	10	15.000.000	"
III	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Quảng Ngãi 80x80x190	đ/viên	727	10	800	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
2	Gạch 6 lỗ Tuynel 100x150x200	"	1.364	10	1.500	"
3	Gạch hoa 20x20 loại tốt (SX tại Trà My)	"	3.273	10	3.600	"
4	Gạch thẻ Quảng Ngãi (40x80x190)	"	1.000	10	1.100	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc các loại	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại T.tâm T.trần Bắc Trà My
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Kẽm gai	đ/kg	14.545	10	16.000	"
4	Lưới B40 (h = 2,4m)	đ/kg	14.545	10	16.000	"
5	Tôn fibrô Xi Măng Đồng Nai (0,9mx1,2m)	đ/tấm	40.909	10	45.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN NAM TRẠM
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở Xây dựng)



STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I CÁT, ĐÁ, SỎI						
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	177.273	10	195.000	Tại chân CT T.âm huyện Nam T.My
2	Cát tô	"	181.818	10	200.000	"
3	Sỏi 1x2	"	300.000	10	330.000	"
4	Sỏi 2x4	"	281.818	10	310.000	"
5	Sỏi 4x6	"	272.727	10	300.000	"
6	Đá 0,5x1	"	463.636	10	510.000	"
7	Đá 1x2	"	518.182	10	570.000	"
8	Đá 2x4	"	500.000	10	550.000	"
9	Đá 4x6	"	481.818	10	530.000	"
10	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
11	Cấp phối đá dăm	"	418.182	10	460.000	"
II GỖ CÁC LOẠI						
1	Gỗ Dổi xẻ	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	Tại chân CT T.âm huyện Nam T.My
2	Gỗ Xoan đào xẻ	"	9.545.455	10	10.500.000	"
3	Gỗ Chua xẻ	"	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ Chò xẻ	"	8.000.000	10	8.800.000	"
5	Gỗ cốppha các loại	"	4.363.636	10	4.800.000	"
III CỬA, KÍNH CÁC LOẠI						
1	Cửa đi, sô panô - kính, gỗ dổi	đ/m ²	1.136.364	10	1.250.000	Tại chân CT T.âm huyện Nam T.My
2	Cửa đi, sô panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	
3	Cửa đi, sô panô - kính, gỗ xoan đào	"	1.045.455	10	1.150.000	
4	Cửa đi, sô panô gỗ xoan đào	"	1.181.818	10	1.300.000	
IV VẬT LIỆU KHÁC						
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	
2	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	Tại chân CT T.âm huyện Nam T.My
3	Đỉnh các loại	"	18.182	10	20.000	
4	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	100.000	10	110.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Cát đổ nền	"	70.000	10	77.000	"
3	Sỏi 1x2 (Tân An)	"	200.000	10	220.000	"
4	Sỏi 2x4 (Tân An)	"	172.727	10	190.000	"
5	Sỏi 4x6 (Tân An)	"	154.545	10	170.000	"
6	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bỏ)	"	90.909	10	100.000	"
II	GỖ, CỬA CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua, huỳnh xê hộp	đ/m ³	9.090.909	10	10.000.000	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Gỗ chò nâu xê hộp	đ/m ³	7.500.000	10	8.250.000	"
3	Coppa	đ/m ³	4.000.000	10	4.400.000	"
4	Cửa đi pano gỗ N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình, chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa đi, cửa sổ pano gỗ (có kính) N5 (đã sơn hoàn thiện và lắp đặt tại chân công trình nhưng chưa bao gồm các phụ kiện khác kèm theo)	đ/m ²	818.182	10	900.000	"
III	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch Nam Sơn các loại	đ/viên	Lấy giá gạch của huyện Quế Sơn + chi phí vận chuyển, bốc xếp			
2	Ngói đất Quảng Ngãi 22viên/m ²	đ/viên	3.545	10	3.900	Tại chân CT
3	Ngói bờ	đ/viên	4.091	10	4.500	T.trần Tân An
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.000	10	2.200	Tại chân CT T.trần Tân An
2	Bột màu Trung Quốc	"	63.636	10	70.000	"
3	Bột màu Nhật	"	90.909	10	100.000	"
4	Đỉnh các loại	"	20.000	10	22.000	"
5	Keo quét vôi	đ/lon	4.545	10	5.000	"
6	Thép gai	đ/kg	19.091	10	21.000	"
7	Thép buộc	đ/kg	19.091	10	21.000	"

GIANG
XD (TC) SỞ
XÂY DỰNG
Ghi chú

AV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá suối	đ/m ³	72.727	10	80.000	Tại Adốc, Bhalê; thôn Aró xã Lăng; thôn Acáp, Anông
2	Đá 1x2	"	336.364	10	370.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
3	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	
4	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	
5	Đá 0,5x1 (Mi)	"	290.909	10	320.000	
6	Đá cấp phối Dmax 375	"	209.091	10	230.000	
7	Đá hộc	"	209.091	10	230.000	
8	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

*Cát dúc, cát xây, cát tô; Sỏi 1x2, sỏi 2x4, sỏi 4x6 lấy theo thông báo giá huyện Đông Giang;
 Một số vật liệu khác lấy theo giá tại TP Đà Nẵng hoặc tại các địa phương khác cộng vận
 chuyển sao cho chi phí thấp nhất.*

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 27/CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở TC & XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	SƠ XÂY DỰNG
I	ĐÁ, SỎI, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Cát vàng (đúc, xây, tô)	"	102.273	10	112.500	Giá đến chân công trình tại Thạnh Mỹ (nguồn tại mỏ thôn Hữu Hòa, xã Đại Hồng, huyện Đại Lộc, đã xúc lên phương tiện bên mua)
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ chua xẻ thành phẩm	đ/m ³	10.909.091	10	12.000.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Gỗ chò xẻ thành phẩm	"	9.090.909	10	10.000.000	"
3	Gỗ huỳnh, lim, xẹt thành phẩm	"	8.390.909	10	9.230.000	"
4	Gỗ coppha tạp	"	3.636.364	10	4.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ dổi, đánh vecni (chưa kê VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	đ/m ²	1.090.909	10	1.200.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Cửa đi, cửa sổ panô gỗ xoan đào, đánh vecni (chưa kê VL phụ: chốt, bản lề, khóa)	"	1.000.000	10	1.100.000	"
3	Khung ngoại gỗ xoan đào 60x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	md	409.091	10	450.000	"
4	Khung ngoại gỗ xoan đào 60x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	281.818	10	310.000	"
5	Khung ngoại gỗ lim xẹt 60x250 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	363.636	10	400.000	"
6	Khung ngoại gỗ lim xẹt 60x130 (gồm cả nẹp chỉ, lắp đặt, sơn)	"	181.818	10	200.000	"
7	Công ngõ mở, sắt tráng kẽm ống + vuông 14x14	đ/m ²	863.636	10	950.000	"
8	Công ngõ đáy, sắt tráng kẽm hộp, song đứng sắt đặc f16	"	1.000.000	10	1.100.000	"
9	Khung hoa cửa sổ sắt vuông 14x14	"	181.818	10	200.000	"
10	Cửa sắt, kính 5mm, kê cả khung bao sắt V50	"	727.273	10	800.000	"
11	Tường rào khung sắt V50x50, lưới B40 có chuông	"	209.091	10	230.000	"
12	Hàng rào song sắt đặc	"	427.273	10	470.000	"
13	Tường rào song sắt kẽm vuông 14x14	"	363.636	10	400.000	"
IV	GẠCH TUYNEL CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Phương Nam	đ/viên	1.545	10	1.700	Tại Thạnh Mỹ
2	Gạch thẻ Phương Nam	"	1.636	10	1.800	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại Thạnh Mỹ
2	Thép gai	đ/kg	17.273	10	19.000	"
3	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
4	Lưới B40	"	17.273	10	19.000	"
5	Vôi bột	"	3.636	10	4.000	"
6	Bột màu	"	18.182	10	20.000	"
7	Sơn Bạch tuyết	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I/2017 HUYỆN PHƯỚC SƠN
(Kèm theo Công bố số 27 /CB-LS ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	ĐÁ, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Đá 1x2	"	418.182	10	460.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Đá 2x4	"	400.000	10	440.000	
3	Đá 4x6	"	381.818	10	420.000	
4	Cấp phối đá dăm	"	272.727	10	300.000	
5	Đá hộc (>15cm)	"	300.000	10	330.000	
6	Sỏi 1x2	"	272.727	10	300.000	
7	Cát các loại	"	236.364	10	260.000	
8	Đất cấp phối (đất cấp 3)	"	31.818	10	35.000	
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ quy cách	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gỗ Chua xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
3	Gỗ Huỳnh xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	"	6.818.182	10	7.500.000	
5	Chò nâu xẻ quy cách	"	7.272.727	10	8.000.000	
6	Xoan đào xẻ quy cách	"	9.090.909	10	10.000.000	
7	Gỗ cốppha	"	3.181.818	10	3.500.000	
III	GẠCH TUYNEL					
1	Gạch ống 6 lỗ tuynel (7,5x11x17,5)	đ/viên	1.455	10	1.600	
2	Gạch thẻ tuynel (4x8x19)	"	1.500	10	1.650	
IV	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG					
1	Gạch men Cosevco loại 1 (40x40)	đ/m ²	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Gạch Prime Đại Lộc (40x40)	"	81.818	10	90.000	
3	Gạch ốp tường Cosevco loại 1 (20x25)	"	81.818	10	90.000	
4	Gạch chân tường	đ/viên	5.909	10	6.500	
V	CỬA, KÍNH					
1	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	đ/m ²	772.727	10	850.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	đ/m ²	1.272.727	10	1.400.000	
3	Cửa đi, sổ panô gỗ loại khác	đ/m ²	1.090.909	10	1.200.000	
4	Cửa sắt Đài Loan	đ/m ²	681.818	10	750.000	
5	Cửa đi panô sắt (không kính)	"	636.364	10	700.000	
6	Kính trắng 5mm	đ/m ²	136.364	10	150.000	
7	Kính màu dày 5mm	"	163.636	10	180.000	
VI	TÔN LỘP CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,38mm	đ/m ²	77.273	10	85.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,43mm	"	81.818	10	90.000	
VII	SƠN CÁC LOẠI					
1	Sơn Maxilite 18L ngoài trời	đ/thùng	745.455	10	820.000	Giá tại chân CT T. trấn Khâm Đức
2	Sơn Maxilite 18L trong nhà	"	590.909	10	650.000	
3	Sơn Maxilite 18L chống kiềm	"	1.318.182	10	1.450.000	
VIII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi	đ/kg	3.636	10	4.000	